

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Năm 2024

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	2
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	2
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	15
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	16
II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	17
1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương	17
2. Quan điểm, mục tiêu phát triển	19
III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÔNG	24
1. Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	24
2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	24
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	47
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	47
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	48
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	49
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	49
3.2. Giám sát thực hiện.....	50
4. Các giải pháp khác	50
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	52
1. Kết luận	52
2. Kiến nghị	52

DANH SÁCH BẢNG

Trang

Bảng 1: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	3
Bảng 2: Danh mục các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước hủy bỏ, không có nhu cầu sử dụng đất.....	5
Bảng 3: Danh mục các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước tiếp tục chuyển sang kỳ Điều chỉnh quy hoạch có điều chỉnh tên, vị trí, diện tích	7
Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu trong Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	12
Bảng 5: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông	24
Bảng 6: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	27
Bảng 7: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	30
Bảng 8: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	32
Bảng 9: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	34
Bảng 10: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	36
Bảng 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	38
Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính	41
Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính.....	43
Bảng 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính.....	45

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Luật Đất đai 2024, quy định: “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định”.

Tại Điều 12 Luật Đất đai 2024 về “Sở hữu đất đai”:

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này.

Tại Điều 13. Quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai

“1. Quyết định quy hoạch sử dụng đất.

2. Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”

Theo Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023), đến năm 2030 huyện Krông Bông phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Căn cứ Khoản 5, Điều 73, Luật Đất đai 2024. Điều 73. Rà soát, điều chỉnh QH, KHSDĐ:

“5. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện;

b) Do việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương;

c) Do chiến tranh, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

d) Do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng đất; việc triển khai thực hiện quy hoạch tác động tiêu cực đến an sinh xã hội, môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến cộng đồng;

đ) Có biến động về nguồn lực thực hiện quy hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng đất.

Bên cạnh đó, căn cứ Điều 253. Luật Đất đai 2024. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/08/2024):

“1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này (Điểm a, Khoản 5)”. Nhằm phục vụ cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021 – 2030, UBND huyện Krông Bông đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022.

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Do đó, để phù hợp với quy hoạch tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện, phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh cần thiết phải lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Bông.

Nhằm tạo cơ sở để huyện Krông Bông chủ động khai thác có hiệu quả về đất đai, phát huy các tiềm năng, thế mạnh cũng như chiến lược xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế, định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, các vùng sản xuất công, nông nghiệp..., và tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đưa huyện Krông Bông phát triển kinh tế bền vững là việc làm cần thiết và cấp bách. Do đó, việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là căn cứ để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ vào Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông. Qua gần 03 năm, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Krông Bông như sau:

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông đăng ký thực hiện 725 công trình, dự án. Kết quả, đến nay có 43 công trình, dự án đã thực hiện (đạt 5,93% số lượng công trình, dự án).

Bảng 1: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

DVT: ha

STT	Công trình, dự án	Quy hoạch	Hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Tổng	56,06	5,82		
*	Đất an ninh (CAN)	0,25	-	...	
1	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Cư Phiăng)	0,10		xã Hòa Phong	
2	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 11)	0,15		xã Khuê Ngọc Điền	
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)	0,26	0,06	...	
3	Quy hoạch mới cây xăng thôn 3	0,26	0,06	xã Hòa Phong	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	0,45	-	...	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Ea Trul, huyện Krông Bông	0,20		xã Ea Trul	
5	Điểm cấp nước sinh hoạt (Thôn 3)	0,25		xã Ea Trul	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,53	-	...	
6	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3)	0,45		xã Yang Reh	
7	Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4)	1,08		xã Yang Reh	
*	Đất Giao thông (DGT)	43,34	5,70	...	
8	Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân	8,40		xã Hòa Thành, xã Hòa Tân	
9	Đường giao thông liên xã Dang Kang đi xã Hoà Thành, huyện Krông Bông	6,30	1,18	xã Hòa Thành, Dang Kang	
10	Đường giao thông liên xã Cư Pui đi Cư Drăm	3,00		xã Cư Pui, Cư Drăm	
11	Đường Nam Cao nối dài đến đường 30/4	0,85		TT Krông Kmar	
12	Mở rộng đường liên huyện (xã Cư Kty - Ea Yiêng, Krông Pắc) (thôn 4)	2,00	0,20	xã Cư Kty	
13	Mở mới đường ra khu sản xuất từ thôn 1 đi đồi 16	1,10		xã Cư Kty	
14	Đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Dang Kang, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	4,05		X. Dang Kang	
15	Nâng cấp tuyến đường cầu treo thôn 2	1,35	0,90	xã Hòa Lễ	
16	Nâng cấp tuyến đường cầu treo thôn 6	0,90	0,60	xã Hòa Lễ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	6,15		xã Hòa Thành	
18	Đường nội vùng sản xuất (từ rẫy ông Đỗ Viết Hưng đến rẫy Trần Yên)	1,00	0,60	xã Hòa Thành	
19	Mở rộng đường nội đồng (từ nhà ông Ngô Ngọc Hà đến bãi rác)	0,10		xã Hòa Thành	
20	Mở rộng đường nội đồng (từ cầu 5 cây đến rẫy ông Trần Quang Tịnh)	0,12		xã Hòa Thành	
21	Đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	7,22	1,87	xã Hòa Thành	

STT	Công trình, dự án	Quy hoạch	Hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn 1	0,30	0,15	xã Hòa Thành	
23	Mở mới đường xuống cánh đồng xây dựng	0,06		xã Hòa Tân	
24	Đất phục vụ công trình dân sinh (bến hạ thủy canô)	0,04		xã Khuê Ngọc Điền	
25	Đường Hòa Sơn đi thôn 3 Khuê Ngọc Điền	0,40	0,20	xã Khuê Ngọc Điền	
*	Đất Thủy lợi (DTL)	6,53	0,01	...	
26	Trạm bơm bầu Cầm và hệ thống kênh (thôn 3)	2,80		xã Cư Kty	
27	Kênh tưới đồng 42 (thôn 8)	0,50		xã Cư Kty	
28	Kênh tưới Cư Drang (thôn 8)	0,50		xã Cư Kty	
29	Đập dâng buôn Plum	0,20		xã Ea Trul	
30	Đập dâng Cư Phiang, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	0,30	0,01	xã Hòa Phong	
31	Trạm bơm cánh đồng Kỳ Vinh, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	1,73		xã Khuê Ngọc Điền	
32	Nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Kar và nối dài kênh sang cánh đồng thôn 3	0,50		xã Yang Mao	
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)	0,17	-	...	
33	Nhà văn hóa xã (Thôn 3)	0,17		xã Hòa Thành	
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)	1,06	0,05	...	
34	Trường THCS Yang Hăn (điểm Ea Luêh)	0,78		xã Cư Drăm	
35	Mở rộng trường mẫu giáo Họa My (điểm chính) (Thôn 7)	0,08		xã Hòa Lễ	
36	Trường mẫu giáo Măng non, thôn 2 (điểm chính)	0,20	0,05	xã Khuê Ngọc Điền	
*	Đất Công trình năng lượng (DNL)	0,70	-	...	
37	Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối	0,70		xã Ea Trul và Hòa Sơn	
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)	0,39	-	...	
38	Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải	0,39		xã Ea Trul	
*	Đất cơ sở tôn giáo (TON)	0,50	-	...	
39	Cơ sở đạo Trung Phước Điền (Thôn 7)	0,50		xã Cư Kty	
40	Niệm phật đường Phước Đức (Thôn 2)	0,69		xã Ea Trul	
*	Đất văn hóa	0,05	-	...	
41	Nhà văn hóa buôn Mngi	0,05		xã Yang Mao	
*	Đất ở tại đô thị (ODT)	0,04	-	...	
42	Giao đất 3 lô đất khu dân cư mới tại thị trấn Krông Kmar	0,04		TT Krông Kmar	
*	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp (DTS)	0,10	-	...	
43	Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại xã Ea Trul (Thôn 3)	0,10		xã Ea Trul	

Trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, có 682 công trình chưa thực hiện (chiếm 94,07%). Trong đó, xác định có 43 công trình, dự án không khả thi, không

có nhu cầu sử dụng đất hoặc bị trùng với dự án khác,...phải hủy bỏ (chiếm tỷ lệ 6,30% công trình chưa thực hiện).

Bảng 2: Danh mục các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước hủy bỏ, không có nhu cầu sử dụng đất

ĐVT: ha

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Tổng		99,44	5,18		
*	Đất nông nghiệp khác (NKH)	-	69,76	- ...		
1	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Cư Drăm)	NKH	10,00		xã Cư Drăm	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất nông nghiệp khác (Thôn 1)	NKH	2,00		xã Dang Kang	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
3	Đất nông nghiệp khác (Buôn Cư ÊnunA)	NKH	1,00		xã Dang Kang	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
4	Đất nông nghiệp khác (Buôn Cư Ko Mông)		48,76		xã Dang Kang	Chuyển thành đất cụm công nghiệp
5	Đất nông nghiệp khác (thôn 6)	NKH	8,00		xã Hòa Thành	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất Quốc phòng (CQP)	-	1,50	- ...		
6	Đất quốc phòng (thôn 4)	CQP	1,50		xã Hòa Thành	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất an ninh (CAN)	-	0,08	- ...		
7	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	CAN	0,08		xã Hòa Tân	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)	-	0,32	- ...		
8	Cửa hàng tiện lợi	TMD	0,10		xã Hòa Phong	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
9	Cho thuê đất TMDV (Thôn 4)	TMD	0,20		xã Hòa Thành	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
10	Cửa hàng tổng hợp, bách hóa xanh	TMD	0,02		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	-	5,50	- ...		
11	Đất sản xuất phi nông nghiệp (thôn 1)	SKC	5,50		xã Hòa Thành	Chuyển sang mục đích đất nông nghiệp khác
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1,50	- ...		
12	Mỏ đất san lấp (phục vụ san lấp đường giao thông liên xã Hòa Tân đi Ea Trul)	SKS	1,50		xã Hòa Tân	Vị trí không có trong quy hoạch tỉnh Đắk Lắk
*	Đất Giao thông (DGT)	-	11,78	5,02	...	
13	Đường liên xã Cư Kty đi Hòa Tân	DGT	3,00	1,80	xã Cư Kty, Hòa Tân	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
14	Đường giao thông Buôn Chàm A, B	DGT	0,18		xã Cư Drăm	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
15	Nâng cấp mở rộng đường vào khu chăn nuôi tập trung (Buôn Cư Drăm)	DGT	0,57	0,22	xã Cư Drăm	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
16	Đường tránh lũ (Buôn Ktuốt đi thôn 3)	DGT	1,00		xã Ea Trul	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
17	Quy hoạch đường liên thôn Buôn Kluốt đi thôn 3	DGT	0,40		xã Ea Trul	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
18	Mở rộng đường thôn 2 đi thôn 5	DGT	6,00	3,00	xã Hòa Lễ	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
19	Làm mới đường từ cổng chào thôn 2 đến thôn 3	DGT	0,63		xã Yang Mao	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất Thủy lợi (DTL)	-	0,50	-	...	
20	Bến nước buôn Ja	DTL	0,50		xã Hòa Sơn	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)	-	0,30	0,04	...	
21	Quy hoạch trường tiểu học (Buôn Ngô B)	DGD	0,20		xã Hòa Thành	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
22	Mở rộng nhà mẫu giáo buôn Tơng Rang A	DGD	0,10	0,04	xã Cư Drăm	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (DTT)	-	2,70	-	...	
23	Sân vận động xã Cư Drăm (buôn Chàm A)	DTT	1,50		xã Cư Drăm	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
24	Sân thể thao xã (Thôn 4)	DTT	1,20		xã Khuê Ngọc Điền	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)	-	3,68	-	...	
25	Mở rộng nghĩa địa thôn 8, xã Hòa Lễ	NTD	2,68		xã Hòa Lễ	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
26	Nghĩa địa thôn 1	NTD	1,00		xã Hòa Thành	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất văn hóa	-	0,35	0,12	...	
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Tơng Rang A	DVH	0,08		xã Cư Drăm	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
28	Nhà văn hóa thôn 2 (mở rộng)	DVH	0,05	0,04	xã Hòa Sơn	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
29	Nhà văn hóa thôn 3 (mở rộng)	DVH	0,05	0,02	xã Hòa Sơn	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
30	Nhà văn hóa thôn 9 (mở rộng)	DVH	0,07		xã Hòa Sơn	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
31	Nhà văn hóa buôn Yang Reh (mở rộng)	DVH	0,05	0,03	xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
32	Nhà văn hóa thôn 4 (mở rộng)	DVH	0,05	0,03	xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất ở tại nông thôn (ONT)	-	0,55	-	...	

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Các dự án bán đấu giá		0,55		...	
33	Đấu giá đất nhà văn hóa cộng đồng Buon Cuah B	ONT	0,10		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
34	Đấu giá đất điểm trường mẫu giáo buôn Trok Ất	ONT	0,09		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
35	Đấu giá đất điểm trường mẫu giáo thôn 3	ONT	0,23		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
36	Đấu giá đất điểm trường mẫu giáo Yang Reh buôn Cuah A	ONT	0,08		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
37	Đấu giá đất điểm trường mẫu giáo Yang Reh thôn 1	ONT	0,05		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
38	Đấu giá đất trường mẫu giáo Buon Cuah B	ONT	0,03		xã Yang Reh	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất ở tại đô thị (ODT)	-	0,24	-	...	
39	Đấu giá đất công (trường TH LHP điểm lẻ TDP 5) (Tổ dân phố 5)	ODT	0,20		TT Krông Kmar	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
40	Đấu giá đất công (đất nhà SH TDP 1 cũ) (Tổ dân phố 1)	ODT	0,02		TT Krông Kmar	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
41	Đấu giá đất công (đất nhà SH TDP 2 cũ) (Tổ dân phố 2)	ODT	0,02		TT Krông Kmar	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)		0,15	-	...	
42	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã (Thôn 5)	TSC	0,15		xã Cư Kty	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức, sự nghiệp (DTS)		0,50	-	...	
43	Trụ sở HTX nông nghiệp Thăng Bình (Thôn 3)	DTS	0,50		xã Cư Kty	Không có nhu cầu tiếp tục thực hiện

Có 639 công trình dự án tiếp tục đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (chiếm tỷ lệ 93,7% công trình chưa thực hiện). Trong đó, có 72 công trình, dự án điều chỉnh về tên, quy mô diện tích, vị trí,... gồm các công trình sau:

Bảng 3: Danh mục các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước tiếp tục chuyển sang kỳ Điều chỉnh quy hoạch có điều chỉnh tên, vị trí, diện tích

ĐVT: ha

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nội dung điều chỉnh
	Tổng	839,96	2,84		
*	Đất nông nghiệp khác (NKH)	579,64		...	
1	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Nao Huh)	10,00		xã Cư Drăm	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
2	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Cư Drăm)	10,00		xã Cư Drăm	Đề xuất chuyển thành loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nội dung điều chỉnh
3	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	5,00		xã Cư Kty	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
4	Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm (thôn 3)	48,07		xã Cư Kty	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
5	Đất nông nghiệp khác (Thôn Ea Lang)	3,90		xã Cư Pui	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
6	Đất nông nghiệp khác (Buôn Blăk)	0,56		xã Cư Pui	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
7	Đất nông nghiệp khác (Thôn Điện Tân)	10,00		xã Cư Pui	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
8	Đất nông nghiệp khác (Thôn Ea Lang)	5,74		xã Cư Pui	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
9	Đất nông nghiệp khác (Buôn Cư Ko Mông)	48,76		xã Dang Kang	Chuyển sang đất cụm công nghiệp theo QH tỉnh
10	Trang trại nuôi heo tại buôn Dhung Knung	24,12		xã Cư Pui	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
11	Khu chăn nuôi tập trung (Thôn 12)	27,80		xã Hòa Lễ	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
12	Đất nông nghiệp khác (thôn 1)	5,00		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
13	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 1)	53,24		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
14	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	54,41		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
15	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	38,10		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
16	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	66,20		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
17	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	73,81		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
18	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	51,78		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
19	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	19,65		xã Hòa Phong	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
20	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung (Thôn 11)	11,00		xã Khuê Ngọc Điền	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
21	Đất nông nghiệp khác (buôn Mnang Dong)	5,00		xã Yang Mao	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
22	Đất nông nghiệp khác (buôn Hàng Năm)	5,00		xã Yang Mao	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
23	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	2,50		xã Yang Mao	Chuyển sang loại đất chăn nuôi tập trung
*	Đất Quốc phòng (CQP)	2,00	-	...	
24	Đất quốc phòng (tổ dân phố 2)	2,00		TT Krông Kmar	Đổi tên tổ dân phố 2 thành tổ dân phố 7
*	Đất an ninh (CAN)	0,57	-	...	
25	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Chàm A)	0,12		xã Cư Drăm	Thay đổi vị trí quy hoạch

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nội dung điều chỉnh
26	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Dang Kang)	0,15		xã Dang Kang	Điều chỉnh vị trí và diện tích thay đổi tăng lên 0,21 ha
27	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 8)	0,15		xã Hòa Lễ	Đổi thôn 8 thành thôn 7
28	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	0,15		xã Hòa Thành	Thay đổi vị trí quy hoạch
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)	1,40	-	...	
29	Cửa hàng tổng hợp (thôn 10)	0,02		xã Ea Trul	Đổi thôn 10 thành thôn 1
30	Cửa hàng xăng dầu thôn 3	0,32		xã Hòa Lễ	Thay đổi vị trí quy hoạch
31	Cửa hàng xăng dầu thôn 8	0,06		xã Hòa Lễ	Thay đổi vị trí quy hoạch
32	Khu du lịch thác Buôn Ngô A (nhà hàng, nhà nghỉ)	1,00		xã Hòa Phong	Điều chỉnh diện tích tăng lên 2 ha
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	0,65	-	...	
33	Cấp nước sinh hoạt cho 5 thôn khu vực Yang Hăn, xã Cư Drăm	0,40		xã Cư Drăm	Thay đổi vị trí quy hoạch và diện tích 0,1 ha. Đổi loại đất quy hoạch là đất công trình, cấp thoát nước
34	Công trình cấp nước tập trung Noh Prong (buôn Noh Prông)	0,05		xã Hòa Phong	Đổi loại đất quy hoạch là đất công trình cấp thoát nước
35	Quy hoạch lò giết mổ tập trung xã	0,20		xã Hòa Tân	Thay đổi vị trí quy hoạch
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11,76	-	...	
36	Đất làm vật san lấp buôn 1	3,00		xã Dang Kang	Đổi buôn 1 thành thôn 1
37	Mỏ đất san lấp (phục vụ san lấp đường GT liên xã Hòa Sơn đi Ea Trul) (Thôn 1)	5,00		xã Ea Trul	Điều chỉnh diện tích giảm xuống 2 ha theo QH tỉnh
38	Mỏ đất san lấp (phục vụ đường vào khu giãn dân và tái định cư) (buôn Mnang Dong)	1,76		xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mỏ đất san lấp (phục vụ đường vào khu dân dân và tái định cư) (buôn M'namg Tar)
39	Khu khai thác đá làm vật liệu thông thường buôn Ea Chố (buôn Mnang Dong)	2,00		xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Khu khai thác đá làm vật liệu thông thường buôn Ea Chố (buôn M'Nang Tar)
*	Đất Giao thông (DGT)	233,17	-	...	
	a) Quốc lộ - Tỉnh lộ	230,04		...	
40	Dự án đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Mê Thuột	176,54		Cư Pui, Cư Drăm	Diện tích chỉnh tăng từ 135 ha lên 176,54 ha
41	Đường Trường Sơn Đông	53,50		xã Yang Mao	Chỉnh diện tích dự án còn lại 46,23 ha
	b) Đường huyện, GTNT			...	
42	Quy hoạch đường thôn 2 đi thôn 1 (Dọc theo tuyến kênh bê tông)	1,20		xã Hòa Lễ	Chỉnh lại tên dự án: Đường giao thông nông thôn thôn 1 đi thôn 3
43	Đường từ tỉnh lộ 12 đi Đông Duy Lễ (buôn Ngô)	0,84		xã Hòa Lễ	Chỉnh lại tên dự án: Đường từ tỉnh lộ 12 đi

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nội dung điều chỉnh
					Đông Duy Lễ (vào khu chăn nuôi)
44	Làm mới đường thôn 3	1,09		xã Yang Mao	Sửa thôn 3 thành thôn Nhân Giang
*	Đất Thủy lợi (DTL)	0,50	-	...	
45	Kiên cố hóa kênh mương cụm công trình thủy lợi Ea Khar, Ea Mhắt, Ea Chay, xã Yang Mao	0,50		xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Kiên cố hóa kênh mương cụm công trình thủy lợi Ea Mhắt xã Yang Mao
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)	1,62	0,13	...	
46	Nhà văn hóa xã (Buôn Cư Drăm)	0,15		xã Cư Drăm	Chỉnh lại tên dự án: Nhà văn hóa xã (Buôn Châm A)
47	Nhà văn hóa xã (Thôn 8)	0,72		xã Hòa Lễ	Chỉnh lại tên dự án: Nhà văn hóa xã (thôn 7)
48	Nhà văn hóa xã (Thôn 4)	0,22		xã Hòa Phong	Thay đổi vị trí quy hoạch
49	Mở rộng đất nhà văn hóa xã (buôn M'ngang Dong)	0,28	0,13	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng nhà văn hóa xã (Buôn M'Nang Tar)
50	Nhà văn hóa xã	0,25		xã Yang Reh	Thay đổi vị trí quy hoạch
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)	2,70	1,76	...	
51	Mở rộng trường THCS Yang Mao (buôn M'ngang Dong)	0,59	0,47	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng trường THCS Yang Mao (Buôn M'Nang Tar)
	c) Trường tiểu học			...	
52	Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (buôn Mang Dong)	0,48	0,38	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (Buôn M'Nang Tar)
53	Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (Buôn Kuanh)	0,54	0,34	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (Buôn Chố Kuanh)
	d) Trường mẫu giáo			...	
54	Trường mẫu giáo Yang Mao (Buôn Ea Chố)	0,47	0,42	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Trường mẫu giáo Yang Mao (Buôn Chố Kuanh)
55	Mở rộng trường mẫu giáo (thôn 3)	0,10	0,05	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng trường mẫu giáo (thôn Nhân Giang)
56	Mở rộng trường mẫu giáo Yang Mao (buôn M'ngang Dong)	0,20	0,10	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng trường mẫu giáo Yang Mao (buôn M'Nang Tar)

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Nội dung điều chỉnh
57	Trường mẫu giáo thôn 1 (Điểm chính)	0,32		xã Yang Reh	Chỉnh lại diện tích dự án: 0,26 ha
*	Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV)	0,30		...	
58	Bưu điện xã Cư Drăm (Buôn Chàm A)	0,30		xã Cư Drăm	Thay đổi vị trí quy hoạch
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)	2,60	-	...	
59	Bãi rác (Buôn Nao Huh)	1,50		xã Cư Drăm	Chỉnh lại tên dự án: Bãi rác (thôn Nao Huh)
60	Bãi chôn gia súc, gia cầm (Buôn Nao Huh)	0,20		xã Cư Drăm	Chỉnh lại tên dự án: Bãi chôn gia súc, gia cầm (thôn Nao Huh)
61	Quy hoạch bãi rác	0,30		xã Hòa Tân	Thay đổi vị trí quy hoạch
62	Bãi chôn lấp gia súc, gia cầm	0,60		xã Hòa Tân	Thay đổi vị trí quy hoạch
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD)	1,70	0,90	...	
63	Mở rộng nghĩa địa buôn Tar	0,70	0,20	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng nghĩa địa (buôn M'Nang Tar)
64	Mở rộng nghĩa địa thôn 2-3 (Thôn 3)	1,00	0,70	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Mở rộng nghĩa địa thôn Nhân Giang
*	Đất chợ (DCH)	0,75	-		
65	Chợ xã Cư Drăm (làm mới)	0,25		xã Cư Drăm	Thay đổi vị trí quy hoạch
66	Quy hoạch mới chợ xã Hòa Phong (thôn 4)	0,25		xã Hòa Phong	Thay đổi vị trí và diện tích quy hoạch
67	Làm mới chợ Buôn Tar	0,25		xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Chợ buôn M'Nang Tar
*	Đất văn hóa	0,60	0,05	...	
68	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Bhung (mở rộng)	0,05	0,02	xã Cư Pui	Thay đổi vị trí quy hoạch
69	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Bar	0,10		xã Cư Pui	Thay đổi vị trí quy hoạch
70	Nhà văn hóa thôn 9	0,10		xã Khuê Ngọc Điền	Thay đổi vị trí quy hoạch
71	Nhà văn hóa thôn 6	0,10		xã Khuê Ngọc Điền	Thay đổi vị trí quy hoạch
72	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Chố - Kuanh (Buôn Chố) (mở rộng)	0,05	0,03	xã Yang Mao	Chỉnh lại tên dự án: Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Chố -Kuanh

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện được phê duyệt tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn Huyện. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước huyện Krông Bông như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu trong Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	125.695,24	125.695,23		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	114.124,45	117.020,67	117.909,20	3.784,75	130,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.816,97	5.923,88	5.971,59	154,62	144,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.324,85	3.474,52	3.313,19	-11,66	-7,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.492,12	2.449,36	2.658,40	166,28	-388,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22.701,13	21.985,74	20.833,24	-1.867,89	261,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.242,69	12.455,71	18.144,81	5.902,12	2.770,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.157,76	30.432,33	30.155,74	-2,02	-0,74
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.255,91	14.559,42	13.887,15	-368,76	-121,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.785,78	30.763,99	28.739,57	-46,21	-2,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.257,19</i>	<i>24.131,19</i>	<i>23.374,22</i>	<i>-882,97</i>	<i>700,77</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153,31	151,90	166,20	12,89	-914,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90	747,70	10,90		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.696,03	6.441,14	5.453,58	757,55	43,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,43	804,32	647,60	8,17	4,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	44,94	77,71	46,32	1,38	4,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,47	14,50	14,30	0,83	80,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	169,14	283,79	169,14		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,24	7,07	1,49	0,25	4,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,98	120,40	85,80	-10,18	-41,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,83	15,62	0,68	-9,15	-158,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,10	4,32	4,09	-0,01	-4,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,58	57,68	49,53	-0,05	-0,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,51	40,84	31,50	-0,01	-0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96	1,94		-0,96	-97,96
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,15	432,98	81,76	-0,39	-0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		16,62			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,14	22,43	3,97	-0,17	-0,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,17	155,38	64,87	-0,30	-0,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,84	238,55	12,92	0,08	0,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.141,89	3.197,62	2.346,88	204,99	19,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	891,18	1.454,91	1.119,82	228,64	40,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.077,10	1.356,30	1.025,23	-51,87	-18,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,95	25,12	21,71	19,76	85,28
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,79	27,92	5,36	-0,43	-1,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	159,51	317,00	159,54	0,03	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,91	1,24	0,95	0,04	12,12

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,69	6,60	4,52	-0,17	-8,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,76	8,53	9,75	8,99	115,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,51	6,13	4,02	0,51	19,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	121,02	158,05	117,79	-3,23	-8,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.383,26	1.338,57	1.938,48	555,22	-1.242,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	113,97	91,67	168,47	54,50	-244,39
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.269,29	1.246,90	1.770,01	500,72	-2.236,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.874,75	2.233,43	2.332,45	-4.542,30	97,87
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS			73,52	73,52	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			2.258,93	2.258,93	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.

- Là cơ sở để lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, đầu tư cơ sở hạ tầng. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Thực hiện giải phóng mặt bằng được một phần những công trình trọng điểm của Quốc gia và của Tỉnh như: Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; Đường Trường Sơn đông; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00...

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Những tồn tại và nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Tồn tại

- + Các chỉ tiêu quy hoạch có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- + Chưa chủ động nắm bắt được khả năng về vốn đầu tư của những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Nhiều công trình, dự án đăng ký đến nay vẫn chưa thực hiện.

- + Huyện Krông Bông là huyện vùng sâu, vùng xa, đang trong quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất rất lớn, khả năng thực hiện phụ thuộc chủ yếu từ ngân sách cấp trên, nguồn thu trên địa bàn hạn chế, khả năng tái đầu tư lại cho các lĩnh vực văn hóa – xã hội chưa được nhiều, mà huyện hiện nay đang tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống giao thông huyết mạch trên địa bàn.

- + Nguồn lực thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án liên quan đến đất đai của Huyện

- Nguyên nhân

- + Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước cũng như của tỉnh Đắk Lắk gặp nhiều khó khăn, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

+ Thời kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành không hoàn toàn thống nhất. Một số quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhiều nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Krông Bông, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và các địa phương trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Huyện nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương

1.1. Bối cảnh chung của tỉnh

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, khu vực và trong nước, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 05 lĩnh vực ưu tiên tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội như sau:

- Ngành nông nghiệp, trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo các mô hình trồng trọt và chăn nuôi với quy mô lớn, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xây dựng một nền nông nghiệp sạch, hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn thân thiện môi trường, hình thành thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông sản có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, đặc biệt là xây dựng thương hiệu cà phê Buôn Ma Thuột vươn ra tầm khu vực và thế giới với những sản phẩm chất lượng cao. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để phát triển bền vững. Trong đó ưu tiên tăng trưởng xanh, chú trọng đến bảo vệ môi trường, giữ được rừng, bảo tồn nguồn nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động.

- Về công nghiệp: Công nghiệp Đắk Lắk đến năm 2030 được gắn kết chặt chẽ trong tổng thể phân bố không gian toàn tỉnh, là các hạt nhân năng suất cao, đầu tàu về phát triển kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ mới. Công nghiệp

dựa trên các nền tảng phát triển chung của vùng Tây Nguyên, nhưng đi đầu trong các ngành công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp và đảm bảo môi trường (điện gió, năng lượng sinh học...), công nghiệp tái chế, vi sinh, công nghiệp môi trường. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, chế tạo công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản. Phát triển ngành CN thượng nguồn, trong đó trọng tâm là sản xuất năng lượng tái tạo, đồng thời phát triển các ngành CN hạ nguồn là Hidrogen, Amoniac xanh, pin năng lượng, may mặc, da giày, dệt may, thức ăn gia súc và chế biến thực phẩm; quan tâm phát triển ngành CN hỗ trợ ngành sản xuất nhựa, điện tử viễn thông, dược phẩm và thiết bị y tế.

- Du lịch - dịch vụ logistic: Tận dụng lợi thế về vị trí, các điểm tham quan và danh thắng tự nhiên của tỉnh, với chi phí hợp lý, tập trung phát triển du lịch trên các loại hình du lịch chính là: Du lịch sinh thái; du lịch tâm linh; du lịch văn hoá; du lịch sinh thái nông nghiệp... Du lịch sẽ trở thành ngành xương sống trong định hướng phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk, hệ thống du lịch được liên kết vừa đảm bảo tính độc đáo đa dạng vừa đồng nhất được phương thức phục vụ. Đắk Lắk hình thành một mạng lưới dịch vụ đồng bộ, đảm nhiệm chức năng là trung tâm dịch vụ đầu mối của Vùng với một số loại hình dịch vụ như logistic, tài chính-ngân hàng, sàn giao dịch nông sản, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp...

- Thông tin và Truyền thông Đến năm 2030, hạ tầng viễn thông cơ bản hoàn thành chuyên sang hạ tầng số với dung lượng lớn, tốc độ và độ tin cậy cao, độ trễ siêu thấp, bảo đảm tính di động, an toàn thông tin mạng, trải nghiệm khách hàng, đáp ứng yêu cầu các dịch vụ số của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần thực hiện thành công công cuộc chuyển đổi số quốc gia và giữ vững chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Thiết lập hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước. Hạ tầng Truyền dẫn phát sóng phát thanh số, thông minh, được tích hợp trên hạ tầng số và triển khai trên các nền tảng chuyển đổi số quốc gia, góp phần giảm chi phí xã hội, nâng cao đáng kể năng lực quản trị quốc gia, sản xuất-kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Hạ tầng bưu chính được mở rộng trên các nền tảng và dữ liệu, hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị thương mại điện tử và logistics giúp người dân làm giàu, thoát nghèo. Công nghiệp CNTT phát triển mạnh theo hướng công nghiệp dữ liệu, hình thành các vùng động lực kinh tế mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ, mô hình độc đáo, giải quyết tốt bài toán trong nước, vươn ra thị trường thế giới. Xây dựng, phát triển các hệ thống kỹ thuật, nền tảng đáp ứng nhu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; an toàn không gian mạng quốc gia; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên không gian mạng; phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng; hợp tác quốc tế, kết nối chia sẻ thông tin an toàn thông tin mạng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là phát triển đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ (tại các Viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu...), nâng cấp chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo hướng chuyên nghiệp, tinh gọn, đúng vị trí chuyên môn. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo nghề,

nâng cấp nghề gắn với hướng nghiệp tại địa phương. Đặc biệt ưu tiên đào tạo tại chỗ, cầm tay chỉ việc đối với lao động tại khu vực khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Khẩn trương quy hoạch, xây dựng, hình thành các khu công nghệ cao; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ 4.0 vào các ngành, lĩnh vực gắn với kinh tế số, sáng tạo, khởi nghiệp. Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực và tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

1.2. Tình hình thực tế của huyện Krông Bông

Tính chất: Huyện Krông Bông có điều kiện phát triển tổng hợp. Huyện được xác định có vị trí đặc biệt quan trọng, là vùng hậu cứ trong chiến lược phòng thủ cũng như xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của Tỉnh.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Bố trí, sắp xếp các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 02 đô thị: Thị trấn Krông Kmar phát triển theo hướng mở rộng địa giới hành chính; xây dựng xã Cư Đăm đạt tiêu chí đô thị loại V.

2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

*** Khu vực phát triển nông – lâm - thủy sản**

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là hướng dẫn các quy trình sản xuất, tưới tiết kiệm nước, khuyến khích tích tụ đất đai để hình thành những vùng chuyên canh quy mô lớn.

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn – nông thôn gắn phát triển sản phẩm đặc trưng có lợi thế so sánh theo chuỗi giá trị tại địa phương như lúa, dứa, ngô, đậu phộng (lạc). Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững và làm nền tảng cho việc ổn định đời sống nông dân và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Triển khai và thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trong giai đoạn tiếp theo, chuẩn hóa các sản phẩm thế mạnh hiện có của các địa phương, tập trung vào đa dạng hóa, chế biến sâu các sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn để hướng dẫn nông dân phát triển sản phẩm nông nghiệp hữu cơ từ sản xuất đến tiêu thụ; đồng thời có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tham gia phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Ưu tiên hỗ trợ những sản phẩm có giá

trị gia tăng cao, thích ứng với thị trường xuất khẩu.

- Chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại theo tiêu chuẩn VietGAP, gắn sản xuất với liên kết tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm. Khuyến khích phát triển các trang trại chăn nuôi quy mô lớn với quy trình sản xuất hiện đại, tiên tiến. Đồng thời, chuyển đổi hợp lý đất vườn, đất cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng cỏ, trồng cây nguyên liệu làm thức ăn cho chăn nuôi.

- Tăng cường đầu tư nuôi thâm canh phát triển các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao (cá tầm, cá lăng và một số loại thủy sản khác) chủ động nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và áp dụng hợp lý, hiệu quả các mô hình sản xuất, các giống cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo đột phá mới trong sản xuất nông nghiệp.

- Quản lý, xử lý nghiêm các cơ sở mua bán giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc thú y, bảo vệ thực vật kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, nâng giá bất hợp lý gây ảnh hưởng đến nông dân; Vận động, hỗ trợ xây dựng các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, nhằm đảm bảo đầu ra nông sản cho người nông dân.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo các công trình thủy lợi, công trình nước sạch và quản lý, vận hành cung cấp, điều tiết nước sinh hoạt, nước tưới hợp lý, hiệu quả; chủ động và thực hiện tốt các phương án phòng, chống thiên tai để hạn chế ảnh hưởng của yếu tố thời tiết bất thường.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng; khuyến khích đầu tư trồng rừng và phát triển rừng sản xuất; trồng cây dược liệu dưới tán rừng; tăng cường các chính sách hỗ trợ các mô hình nông lâm nghiệp kết hợp trên diện tích đất trống có độ dốc trên 15^0 để người dân phát triển kinh tế nông lâm nghiệp góp phần ổn định kinh tế hộ gia đình, từng bước giảm áp lực đến rừng.

- Tiếp tục thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đảm bảo mục tiêu đề ra; bố trí nguồn lực hợp lý và lồng ghép nguồn vốn của các chương trình khác để nâng cao hiệu quả xây dựng nông thôn mới. Đến cuối năm 2025 Huyện có 3 - 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 2 - 3 xã đạt nông thôn mới so với năm 2020. Đến năm 2030, phấn đấu 100% số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới.

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: tập trung khu vực đất bằng được tưới tiêu chủ động của các công trình thủy lợi (xã Hòa Lễ, Hòa Sơn, Hòa Phong, Cư Kty, Ea Trul, Khuê Ngọc Điền).

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: chủ yếu tập trung trên những vùng đất có độ dốc từ $8^0 - 25^0$, tầng đất dày từ 70 cm trở lên, thuận lợi về điều kiện tưới, những vùng đất trên tập trung tại các tất cả xã trên địa bàn huyện.

- Khu vực rừng phòng hộ: tập trung khu vực đất có độ dốc từ 25^0 trở lên, khu vực đầu nguồn các công trình thủy lợi. Diện tích rừng hộ là khu vực Yang Mao, Cư Pui, Cư Drăm.

- Khu vực rừng đặc dụng: tập trung tại xã Yang Mao, Hòa Lễ, Hòa Phong, Khuê Ngọc Điền, Hòa Sơn, Cư Drăm, Cư Pui.

- Khu vực rừng sản xuất: Những khu vực đất có độ dốc từ 25^0 trở lên và một số khu vực đất có độ dốc dưới 25^0 nhưng có nhiều đá lộ đầu, tầng đất mỏng không nằm trong khu vực đầu nguồn của các công trình thủy lợi, thủy điện, khu vực rừng phòng hộ cảnh quan ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện (gồm rừng tự nhiên sản xuất và rừng trồng sản xuất – trồng keo).

*** Khu vực Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:**

- Kêu gọi, thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn huyện các ngành nghề ưu tiên như: chế biến nông lâm sản, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, các dự án điện năng lượng mặt trời, điện sinh khối.

- Chú trọng phát triển công nghiệp gắn với phát triển về dịch vụ (du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái), các khu dân cư đô thị, nông thôn. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường.

- Kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp tại xã Hoà Sơn, thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng tại cụm công nghiệp. Thực hiện các hoạt động quảng bá giới thiệu hình ảnh, tiềm năng, lợi thế trên các lĩnh vực, chủ trương chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư của huyện để thu hút, mời gọi đầu tư.

- Đẩy nhanh các thủ tục về đất đai đối với các dự án đầu tư để dự án sớm đi vào hoạt động.

- Tăng cường công tác khuyến công, khuyến khích, hỗ trợ ngành nghề nông thôn, các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng công nghệ phù hợp, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các trung tâm xã, các tuyến giao thông thủy bộ thuận lợi, các ngành được tập trung thu hút đầu tư: chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng.

- Kêu gọi đầu tư hạ tầng kỹ thuật 01 cụm công nghiệp tại xã Dang Kang với quy mô 75 ha, trên cơ sở cụm tiểu thủ công nghiệp hiện đang có nhà máy gạch tuynel hoạt động.

*** Khu vực phát triển Thương mại - dịch vụ:**

- Duy trì và phát triển các chợ truyền thống trên địa bàn huyện, xã hội hóa kêu gọi đầu tư xây dựng chợ xã Dang Kang, xã Ea trul, xã Cư Drăm, xã Cư Pui, chuyển đổi có hiệu quả mô hình quản lý chợ Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền và thị trấn Krông Kmar.

- Tạo điều kiện và khuyến khích cho các chủ đầu tư, các cơ sở kinh doanh xây dựng các trung tâm thương mại, cửa hàng thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại như siêu thị, cửa hàng tự chọn, nhất là tại thị trấn Krông Kmar, xã Hòa Sơn và Cư Drăm. Đồng thời phát triển các dịch vụ tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, vận tải, bảo hiểm, y tế.

- Chú trọng phát triển các loại hình thương mại phục vụ sản xuất nông

nghiệp và đời sống nông thôn, tiến tới hình thành các loại hình thương mại phục vụ đô thị, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hệ thống chợ nông thôn, các khu thương mại, trung tâm thương mại.

- Tăng cường công tác nắm bắt thông tin thị trường phục vụ công tác định hướng sản xuất hàng hóa, nhất là hàng nông sản; hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận thị trường trong và ngoài huyện thông qua các chương trình xúc tiến thương mại; Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh duy trì ổn định, phát triển các tuyến xe khách, vận tải đi trong và ngoài huyện; tăng cường các tuyến xe buýt đến các xã, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa.

- Kêu gọi đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, thực hiện xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển các dự án du lịch sinh thái nhằm khai thác lợi thế thiên nhiên phong phú và đa dạng của Vườn quốc gia Chư Yang Sin, thác Krông Kmar, suối Thanh niên, thác Đắk Tuôr, thác Buôn Ngô, hồ sinh thái Yang Reh... và di tích Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời, huyện đẩy mạnh quảng bá giới thiệu tiềm năng du lịch trên địa bàn, khuyến khích phát triển mô hình du lịch homestay (nhằm khám phá nét đẹp văn hoá, lễ hội trên địa bàn).

- Đẩy mạnh phát triển du lịch, dịch vụ lưu trú phù hợp với điều kiện, tiềm năng và lợi thế của huyện, thu hút các dự án phát triển du lịch theo Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 27/8/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch huyện Krông Bông giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến 2030.

*** Khu vực phát triển đô thị đến năm 2030:**

Hiện tại trên địa bàn huyện mới có 1 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V là thị trấn Krông Kmar, dự kiến từ nay đến năm 2030 sẽ nâng cấp, mở rộng thị trấn Krông Kmar đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Vị trí, vai trò: Thị trấn Krông Kmar cách thành phố Buôn Ma Thuột không xa so với một số thị trấn huyện khác trong tỉnh. Trên địa bàn huyện có 2 tuyến tỉnh lộ 9 và 12 nối trung tâm thị trấn với 2 tuyến quốc lộ 26 và 27 liên thông với thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện phía Đông và phía Nam của tỉnh, các tỉnh Duyên hải Miền trung và các tỉnh miền Đông Nam Bộ là những trung tâm kinh tế - văn hoá - khoa học kỹ thuật, dịch vụ - du lịch quan trọng phía Nam của đất nước, thuận lợi trong việc giao lưu trên các lĩnh vực giữa huyện với các vùng miền trong tỉnh và trong cả nước.

- Tính chất, chức năng của thị trấn

- + Krông Kmar là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hoá - giáo dục - khoa học kỹ thuật của huyện Krông Bông.

- + Trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện và cho các vùng lân cận.

- **Quy mô dân số:** Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 50.000 người (tính cả dân số thường trú và tạm trú để đạt tiêu chí đô thị loại IV).

- Định hướng phát triển không gian đô thị:

+ Tổ chức không gian kiến trúc cơ bản theo dạng ô bàn cờ, kết hợp với trải dài theo tuyến giao thông giữa hai tuyến đường tỉnh lộ 9 và tỉnh lộ 12.

+ Khai thác tối đa địa hình, địa thế kết hợp với hình khối kiến trúc, tầng cao, tổ hợp công trình hài hoà với phong cảnh thiên nhiên trong vùng.

+ Trên tuyến đường nối giữa tỉnh lộ 9 (Nguyễn Huệ) và tỉnh lộ 12 (Nguyễn Tất Thành) chạy qua giữa trung tâm thị trấn là tuyến phố chính quan trọng của thị trấn, vừa có tính chất giao thông đối nội và giao thông đối ngoại, được bố trí các công trình công cộng phục vụ, dịch vụ cho bên trong và bên ngoài thị trấn.

+ Nối tiếp tuyến đường trung tâm với tuyến đường hai bên bờ kênh vào thác Krông Kmar được bố trí một số công trình dịch vụ bên trong khu vực kết hợp với các nhóm nhà ở dạng nhà vườn, nhà biệt thự có hình dáng kiến trúc mang tính dân tộc, mỹ thuật tạo thành tuyến đường phố đẹp, khang trang là điểm nhấn nổi bật quan trọng cho toàn bộ thị trấn.

+ Những công trình dịch vụ công cộng, công trình công sở trên tuyến phố chính, tùy theo tính chất, quy mô phải được nghiên cứu tổ chức hợp khối liên hoàn, hài hoà về hình khối, kiểu dáng kiến trúc, tầng cao tạo sự hài hoà với không gian xung quanh.

+ Kiểu dáng kiến trúc công trình phải thoanh thoát, mang dáng dấp đường nét kiến trúc truyền thống dân tộc Việt Nam và dân tộc Tây nguyên. Đồng thời phải có phong cách hiện đại, thể hiện được công trình mang tính cách truyền thống trong thời kỳ hiện đại.

+ Tổ chức dải cây xanh dọc theo các tuyến đường phố với vườn hoa, công viên, mặt nước chung của thị trấn và các tiểu hoa viên, vườn dạo trong các nhóm ở kết nối với nhau tạo thành các mảng cây xanh, mặt nước liên hoàn trong thị trấn.

+ Tổ chức nút giao thông bên trong trung tâm và nút giao thông cửa ngõ trước khi ra vào thị trấn, tạo thành dòng giao thông chuyển tiếp giữa bên trong và bên ngoài thành những điểm nhấn về giao thông và cảnh quan của thị trấn.

- **Cơ cấu sử dụng đất:** Tổng diện tích khu vực nội thị 500 ha, dân số trên 50 ngàn người, được phân thành các phân khu

+ Phân khu hành chính: gồm có khu hành chính cấp huyện và thị trấn, diện tích 7,54 ha.

+ Phân khu công trình công cộng: gồm bến xe, bệnh viện, đài tưởng niệm..., diện tích 3,55 ha.

+ Phân khu giáo dục: Trường chính trị, Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường THPT, THCS, tiểu học, ... diện tích 5,8 ha.

+ Khu vực công viên, cây xanh: diện tích 5,62 ha.

+ Sân vận động: 1,45 ha.

+ Đất du lịch, giải trí: 7,44 ha.

+ Đất ở: được bố trí theo dạng nhà vườn 70 ha, khu biệt thự 23 ha, nhà liên kế 43 ha.

+ Ngoài ra còn hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông nội bộ và các công trình hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*** Phát triển khu vực nông thôn đến năm 2030:**

Mỗi trung tâm xã khoanh vùng từ 10 – 20 ha để bố trí các công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, trường học, trạm y tế... Đồng thời, khai thác quỹ đất tại các trung tâm xã để bố trí các khu dân cư thương mại nhằm mục tiêu chỉnh trang khu dân cư nông thôn và bán đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho huyện.

- Khu cụm công nghiệp: chủ yếu tập trung tại xã Hoà Sơn, xã Dang Kang và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung tại các xã.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Tập trung tại thị trấn Krông Kmar, một phần diện tích dọc tỉnh lộ 9 và tỉnh lộ 12.

Dự báo dân số nông thôn đến năm 2030 là 100.000 – 105.000 người.

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÔNG

1. Danh mục các công trình, dự án đăng ký bổ sung trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Căn cứ nhu cầu đăng ký của các ngành, các địa phương. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trên địa bàn huyện đăng ký bổ sung 113 công trình mới, cụ thể được thể hiện trong phụ lục đính kèm.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực tiến hành tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 5: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	ĐCQH 2030		So sánh tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7-4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	125.695,24		125.695,23	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117.909,20	120.920,63	-3.608,26	117.312,37	93,33	-596,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.971,59	4.341,87	1.418,87	5.760,74	4,58	-210,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.313,19	2.955,75	193,74	3.149,49	2,51	-163,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	ĐCQH 2030		So sánh tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7-4)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.658,40		2.611,25	2.611,25	2,08	-47,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.833,24		20.011,94	20.011,94	15,92	-821,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.144,81	16.524,75	747,91	17.272,66	13,74	-872,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.155,74	31.037,63		31.037,63	24,69	881,89
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.887,15	13.616,55		13.616,55	10,83	-270,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.739,57	28.785,78		28.785,78	22,90	46,21
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.374,22	24.254,19	-995,27	23.258,92	18,50	-115,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,20		179,64	179,64	0,14	13,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			552,43	552,43	0,44	552,43
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90		95,00	95,00	0,08	84,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.453,58	4.717,31	2.697,00	7.414,31	5,90	1.960,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,60	688,91	169,03	857,94	0,68	210,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,32	161,92	-83,19	78,73	0,06	32,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	15,69		15,69	0,01	1,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	169,14	283,75		283,75	0,23	114,61
2.5	Đất an ninh	CAN	1,49	7,28		7,28	0,01	5,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,80		113,29	113,29	0,09	27,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	0,68	7,22	7,90	0,01	7,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,09	4,10	0,29	4,39		0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,53	52,63	7,78	60,41	0,05	10,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,50	31,51	7,04	38,55	0,03	7,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		2,04		2,04		2,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,76	2.530,84	-1.932,51	598,33	0,48	516,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		91,62		91,62	0,07	91,62
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,97	8,64	73,38	82,02	0,07	78,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	ĐCQH 2030		So sánh tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7-4)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,87	144,05	7,88	151,93	0,12	87,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,92	320,05	-47,29	272,76	0,22	259,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.346,88		3.408,53	3.408,53	2,71	1.061,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.119,82	1.176,51	521,62	1.698,13	1,35	578,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.025,23	1.262,71	29,28	1.291,99	1,03	266,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,29	2,29		2,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,33	0,33		0,33
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,71	12,62	32,26	44,88	0,04	23,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,36	11,79	14,91	26,70	0,02	21,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	159,54	314,15	3,25	317,40	0,25	157,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	1,24	0,04	1,28		0,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52		7,09	7,09	0,01	2,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,75		18,44	18,44	0,01	8,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,02	6,13	0,67	6,80	0,01	2,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	117,79	122,67	28,67	151,34	0,12	33,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.938,48		1.892,63	1.892,63	1,51	-45,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	168,47		148,38	148,38	0,12	-20,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.770,01		1.744,25	1.744,25	1,39	-25,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.332,45	57,30	911,25	968,55	0,77	-1.363,90
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,52		73,32	73,32	0,06	-0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.258,93		895,23	895,23	0,71	-1.363,70
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Bảng 6: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

DVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23		125.695,23	557,81	16.067,67	3.367,63	17.352,32	2.798,43	2.492,99	9.891,49	14.055,62	5.388,25	4.424,80	6.154,29	40.169,53	2.974,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	120.920,63	-3.608,26	117.312,37	318,90	14.900,18	2.974,33	15.933,24	2.402,67	2.111,14	9.348,70	13.299,74	4.720,64	3.917,27	5.583,52	39.297,73	2.504,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.341,87	1.418,87	5.760,74	24,76	253,19	570,18	323,40	514,07	564,03	431,52	435,80	689,95	886,81	421,44	239,33	406,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.955,75	193,74	3.149,49	24,76	46,67	372,93	84,53	52,54	394,24	430,46	210,30	472,61	287,70	372,07	112,28	288,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		2.611,25	2.611,25		206,52	197,25	238,87	461,53	169,79	1,06	225,50	217,34	599,11	49,37	127,05	117,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		20.011,94	20.011,94	31,27	2.920,15	728,35	4.280,39	144,36	583,16	600,78	5.137,64	650,21	839,55	517,11	2.474,50	1.104,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.524,75	747,91	17.272,66	248,23	2.968,13	1.157,17	2.257,64	1.524,78	289,74	923,87	2.153,18	1.215,08	2.049,81	777,20	813,13	894,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.037,63		31.037,63		1.028,09		981,69			6.245,41	3.754,00	1.005,83		3.644,85	14.377,76	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.616,55		13.616,55		825,47		1.688,10								11.102,98	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.785,78		28.785,78	7,92	6.885,03	418,81	6.340,55	209,58	664,08	1.094,31	1.436,68	1.072,87	108,07	206,70	10.260,99	80,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.254,19	-995,27	23.258,92	6,09	5.568,83		5.119,40		301,51	937,86	626,87	909,52		144,54	9.615,73	28,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		179,64	179,64	6,14	10,12	24,29	16,56	2,87	6,45	24,47	13,98	33,56	10,75	5,22	16,54	8,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		552,43	552,43		10,00	50,31	39,86			27,80	363,29	23,33	6,84	11,00	10,00	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		95,00	95,00	0,58		25,22	5,05	7,01	3,68	0,54	5,17	29,81	15,44		2,50	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.717,31	2.697,00	7.414,31	238,91	749,48	388,41	1.169,57	391,95	375,63	524,96	731,42	623,02	507,52	566,95	693,68	452,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,91	169,03	857,94		68,52	55,01	95,20	71,11	60,00	71,54	75,88	84,08	66,95	103,10	61,73	44,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	161,92	-83,19	78,73	78,73												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,69		15,69	3,88	0,65	0,37	0,69	1,95	0,50	0,52	0,46	0,84	0,47	0,52	0,47	4,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	283,75		283,75	5,44	22,00			10,00	41,30	1,00	20,00	124,40	1,02	0,84	51,85	5,90
2.5	Đất an ninh	CAN	7,28		7,28	5,53	0,12	0,15	0,10	0,21	0,12	0,15	0,10	0,23	0,15	0,15	0,12	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		113,29	113,29	10,92	9,31	5,44	19,76	5,96	7,94	4,87	9,05	10,30	8,50	6,89	8,00	6,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	7,22	7,90	0,29	0,30	0,60	2,56	0,54	0,25	1,00	0,28	0,40	0,42	0,49	0,42	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,10	0,29	4,39	1,60	0,49	0,30	0,22	0,11	0,06	0,25	0,13	0,11	0,35	0,10	0,48	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,63	7,78	60,41	6,47	7,50	2,73	11,83	2,58	3,91	1,97	6,07	4,14	3,56	2,88	4,08	2,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,51	7,04	38,55	1,56	1,02	1,81	4,94	2,73	3,72	1,65	2,47	5,02	4,17	3,42	2,92	3,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,04		2,04	1,00			0,21				0,10	0,63			0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.530,84	-1.932,51	598,33	15,50	39,53	10,15	41,95	101,74	20,62	75,58	58,53	80,28	10,68	44,46	5,96	93,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,62		91,62					75,00				16,62				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,64	73,38	82,02	12,27	9,57	0,54	13,48	1,25	0,09	11,41	2,71	6,10	0,85	0,26	0,10	23,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,05	7,88	151,93	1,23	25,00	1,81	20,37	19,88	7,43	15,50	7,25	2,96	7,68	22,02	0,80	20,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	320,05	-47,29	272,76	2,00	4,96	7,80	8,10	5,61	13,10	48,67	48,57	54,60	2,15	22,18	5,06	49,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.408,53	3.408,53	90,66	290,51	232,29	819,73	166,09	135,83	182,17	283,99	204,30	295,52	268,92	232,16	206,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.176,51	521,62	1.698,13	81,76	257,84	82,66	348,68	100,33	68,06	85,71	150,80	77,78	97,65	96,02	160,74	90,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.262,71	29,28	1.291,99	4,73	27,82	142,48	461,46	42,64	65,77	84,25	79,37	44,66	161,71	44,47	18,06	114,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,29	2,29		0,10		0,20	0,05		1,00	0,05	0,09			0,50	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,33	0,33							0,33						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,62	32,26	44,88				5,55		0,50	7,90	21,76		3,70		5,47	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,79	14,91	26,70		2,13	6,50	1,12	2,96	0,40	1,60	0,80	6,89	2,73	0,92	0,49	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	314,15	3,25	317,40	0,99	0,61		1,00	13,21	0,22	0,01	30,02	72,57	26,40	126,67	45,51	0,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,04	1,28	0,46	0,41	0,04	0,04	0,11	0,03	0,03	0,03		0,07	0,04	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,09	7,09	0,91	0,53	0,30	0,46	0,52	0,54	0,18	0,55	0,81	1,06	0,48	0,25	0,50

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		18,44	18,44	1,81	1,07	0,31	1,22	6,27	0,31	1,16	0,61	1,50	2,20	0,32	1,12	0,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,13	0,67	6,80			1,11		0,59	0,03	0,84	0,50	1,09	1,23	0,80		0,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	122,67	28,67	151,34	4,84	7,33	7,21	14,05	15,53	8,20	17,58	12,95	18,15	11,07	16,62	6,95	10,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.892,63	1.892,63	23,41	311,51	76,68	178,09	18,77	101,09	170,71	269,96	99,35	111,93	124,65	326,44	80,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		148,38	148,38	2,27	2,56					92,28		13,81	21,82	15,44		0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.744,25	1.744,25	21,14	308,95	76,68	178,09	18,77	101,09	78,43	269,96	85,54	90,11	109,21	326,44	79,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	57,30	911,25	968,55		418,01	4,89	249,51	3,81	6,22	17,83	24,46	44,59	0,01	3,82	178,12	17,28
	Trong đó:																	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS		73,32	73,32		3,50	0,62	6,07			1,50	22,29	2,87		3,12	28,90	4,45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		895,23	895,23		414,51	4,27	243,44	3,81	6,22	16,33	2,17	41,72	0,01	0,70	149,22	12,83
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

Bảng 7: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		1.237,55	63,75	133,99	66,18	316,37	124,49	15,65	43,83	71,53	108,79	49,60	65,68	167,84	9,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.148,11	58,92	122,23	42,83	279,71	122,61	15,25	43,22	70,51	105,43	48,42	65,08	164,36	9,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,00	13,24	28,86	7,99	17,05	2,40	4,97	14,48	4,23	3,09	11,07	1,27	2,91	0,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	102,11	11,58	23,97	7,74	17,05	1,37	4,30	14,48	4,02	2,98	11,07	1,10	2,41	0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,89	1,66	4,89	0,25		1,03	0,67		0,21	0,11		0,17	0,50	0,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	322,75	18,45	32,13	18,59	59,87	27,05	6,69	5,70	22,66	69,54	5,26	19,20	35,03	2,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	345,04	26,55	43,13	13,76	54,48	27,65	2,90	23,04	12,76	32,80	30,27	44,61	26,57	6,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	110,94				38,00								72,94	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	255,76	0,50	16,98	2,45	110,21	65,46	0,69		30,86		1,70		26,91	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	115,30		15,75		99,55									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,62	0,18	1,13	0,04	0,10	0,05					0,12			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	89,44	4,83	11,76	23,35	36,66	1,88	0,40	0,61	1,02	3,36	1,18	0,60	3,48	0,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,11		0,81	0,02	0,70	0,24	0,28	0,20	0,20	0,54	0,10	0,35	0,67	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,75	3,75												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96	0,06	0,15		0,10					0,07	0,33			0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,14		0,22	1,29	1,07	0,05	0,12	0,06	0,82	0,20	0,75	0,25	0,25	0,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38		0,10		0,11								0,17	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,66			0,56	0,12	0,05		0,06		0,20	0,43	0,10	0,08	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,06		0,12	0,73	0,80		0,12		0,82		0,32	0,15		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,04				0,04									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,25									1,25				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,25									1,25				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,91	0,09	7,91		12,51	1,59		0,35		1,30			2,16	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	23,93	0,09	7,71		12,24	0,89				1,00			2,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,93		0,20		0,27					0,30			0,16	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,70					0,70								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,35							0,35						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	48,32	0,93	2,67	22,04	22,28								0,40	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22,97	0,93		22,04										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,35		2,67		22,28								0,40	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Bảng 8: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.921,05	91,05	148,30	64,32	352,97	185,06	48,45	145,45	149,28	200,68	92,33	132,90	206,14	104,12
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,04	18,42	30,79	14,85	17,63	4,18	6,89	20,58	12,59	8,51	16,61	1,84	4,78	6,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	557,69	28,66	41,12	23,66	103,19	38,04	14,71	23,47	58,32	90,31	17,63	27,20	52,45	38,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	733,37	40,72	58,28	21,50	79,55	63,58	18,02	86,69	40,95	76,30	51,59	89,41	47,96	58,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	126,49				38,00							14,45	74,04	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	335,62	1,67	16,98	4,27	114,50	79,21	8,81	14,01	37,34	25,54	6,38		26,91	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>115,30</i>		<i>15,75</i>		<i>99,55</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,84	1,58	1,13	0,04	0,10	0,05	0,02	0,70	0,08	0,02	0,12			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		559,27	0,12	3,32	24,62	37,96	7,43	0,10	14,76	182,52	4,49	1,87	13,62	267,11	1,35
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	46,81	0,12	2,65	2,00	0,11	7,43	0,10	14,76	5,88	4,49	1,87	1,62	5,78	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	270,60				25,60								245,00	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	241,86		0,67	22,62	12,25				176,64			12,00	16,33	1,35

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,48	1,56		0,71		1,64			0,82	0,25				0,50
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,33	1,01		0,30		0,05			0,82	0,15				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	3,15	0,55		0,41		1,59				0,10				0,50
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD														

Bảng 9: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.322,99		455,95		579,42				3,23	26,47	0,93		256,99	
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23,97				8,00						0,93		15,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	912,48		238,53		405,53					26,47			241,95	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	383,24		217,42		165,82									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,30				0,07				3,23					
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	40,91		20,95		7,99		0,17	5,68		4,00			2,12	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17						0,17							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25									1,25				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,92									0,92				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33									0,33				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,05									2,75			1,30	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,75									2,75				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,30												1,30	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	35,44		20,95		7,99			5,68					0,82	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29,76		20,95		7,99								0,82	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL														
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,68							5,68						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC														
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

*** Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Bảng 10: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	100,00	125.695,23	100,00	125.695,23	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117.909,20	93,81	117.505,67	93,49	117.312,37	93,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.971,59	4,75	5.927,95	4,72	5.760,74	4,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.313,19	2,64	3.276,73	2,61	3.149,49	2,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.658,40	2,11	2.651,22	2,11	2.611,25	2,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.833,24	16,57	20.645,77	16,43	20.011,94	15,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.144,81	14,44	17.996,48	14,32	17.272,66	13,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.155,74	23,99	30.082,80	23,93	31.037,63	24,69
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.887,15	11,05	13.887,15	11,05	13.616,55	10,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.739,57	22,86	28.507,99	22,68	28.785,78	22,90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.374,22	18,60	23.258,92	18,50	23.258,92	18,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,20	0,13	164,35	0,13	179,64	0,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			282,18	0,22	552,43	0,44
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,90	0,01	11,00	0,01	95,00	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.453,58	4,34	5.892,01	4,68	7.414,31	5,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,60	0,52	668,68	0,53	857,94	0,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,32	0,04	52,65	0,04	78,73	0,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	0,01	14,07	0,01	15,69	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	169,14	0,13	169,14	0,13	283,75	0,23
2.5	Đất an ninh	CAN	1,49		2,64		7,28	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,80	0,07	87,24	0,07	113,29	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68		0,62		7,90	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,09		4,09		4,39	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,53	0,04	50,53	0,04	60,41	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,50	0,03	32,00	0,03	38,55	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					2,04	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,76	0,07	177,62	0,14	598,33	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			16,62	0,01	91,62	0,07
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,97		22,34	0,02	82,02	0,07

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,87	0,05	52,10	0,04	151,93	0,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,92	0,01	86,56	0,07	272,76	0,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.346,88	1,87	2.661,87	2,12	3.408,53	2,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.119,82	0,89	1.429,06	1,14	1.698,13	1,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.025,23	0,82	1.028,87	0,82	1.291,99	1,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					2,29	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,33		0,33	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,71	0,02	21,71	0,02	44,88	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,36		5,36		26,70	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	159,54	0,13	160,41	0,13	317,40	0,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95		0,95		1,28	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52		4,52		7,09	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,75	0,01	10,66	0,01	18,44	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,02		4,02		6,80	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	117,79	0,09	117,79	0,09	151,34	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.938,48	1,54	1.936,29	1,54	1.892,63	1,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	168,47	0,13	170,74	0,14	148,38	0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.770,01	1,41	1.765,55	1,40	1.744,25	1,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.332,45	1,86	2.297,55	1,83	968,55	0,77
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,52	0,06	73,52	0,06	73,32	0,06
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.258,93	1,80	2.224,03	1,77	895,23	0,71
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Bảng 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125.695,23	557,81	16.067,67	3.367,63	17.352,32	2.798,43	2.492,99	9.891,49	14.055,62	5.388,25	4.424,80	6.154,29	40.169,53	2.974,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117.505,67	388,73	14.542,46	3.030,94	15.563,34	2.579,94	2.148,23	9.486,71	13.437,74	4.864,33	4.006,95	5.700,91	39.164,09	2.591,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.927,95	38,53	264,76	586,46	337,87	524,69	570,15	466,52	451,64	698,81	905,07	424,54	247,32	411,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.276,73	38,41	50,70	386,99	99,02	55,13	399,01	465,46	217,04	476,97	305,76	374,54	118,77	288,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.651,22	0,12	214,06	199,47	238,85	469,56	171,14	1,06	234,60	221,84	599,31	50,00	128,55	122,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.645,77	49,54	2.954,68	755,73	4.377,31	179,12	595,59	629,14	5.255,41	755,45	878,30	543,03	2.525,43	1.147,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.996,48	286,56	3.027,73	1.169,07	2.344,02	1.581,30	307,14	1.020,97	2.203,26	1.288,10	2.096,73	880,42	847,39	943,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.082,80		789,56		588,56			6.245,41	3.734,00	979,36		3.629,00	14.116,91	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.887,15		825,47		1.713,70								11.347,98	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.507,99	8,42	6.669,01	445,70	6.187,32	288,58	668,80	1.108,28	1.557,64	1.098,38	114,45	218,70	10.062,52	80,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.258,92	6,09	5.568,83		5.119,40		301,51	937,86	626,87	909,52		144,54	9.615,73	28,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,35	5,10	11,25	24,29	14,56	2,87	6,45	16,39	9,06	33,06	10,87	5,22	16,54	8,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	282,18			48,07					226,73	7,38				
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,00	0,58		1,62		3,38	0,10			3,79	1,53			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.892,01	169,08	651,25	331,80	960,05	214,68	338,37	381,27	592,58	451,61	416,91	449,56	569,03	365,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,68		46,57	47,81	77,73	49,01	53,86	65,33	69,06	63,91	59,57	58,82	37,53	39,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,65	52,65												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,07	4,38	0,78	0,35	0,50	0,31	0,27	0,34	0,43	0,78	0,67	0,23	0,44	4,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	169,14	3,44				41,30				124,40				
2.5	Đất an ninh	CAN	2,64	1,24	0,12	0,15	0,10	0,21	0,12	0,15	0,10		0,15	0,15		0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,24	9,69	8,46	4,69	13,02	4,50	6,38	3,99	6,16	6,41	8,64	6,62	3,97	4,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,62	0,16		0,03	0,06	0,18		0,06	0,06			0,04	0,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,09	1,60	0,49	0,30	0,22	0,11	0,06	0,25	0,13	0,11	0,35	0,10	0,18	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,53	6,37	6,83	2,32	9,60	2,68	2,90	2,03	2,99	3,40	3,63	2,91	2,64	2,23

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,00	1,56	1,14	2,04	3,14	1,53	3,42	1,65	2,98	2,90	4,66	3,57	1,12	2,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	177,62	6,53	4,23	0,13	26,52	18,26	8,19	6,02	36,80	32,06	1,58	13,68	0,10	23,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,62									16,62				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,34	5,30	0,77	0,13	0,85	0,05	0,04	0,12	0,59			0,26	0,10	14,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,10	1,23			19,87	15,49		4,90	6,05	0,96	1,58	2,02		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,56		3,46		5,80	2,72	8,15	1,00	30,16	14,48		11,40		9,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.661,87	64,53	274,55	176,33	631,07	113,57	119,53	116,31	204,62	108,21	227,22	227,67	195,90	202,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.429,06	57,18	250,17	68,90	311,58	67,73	57,54	63,74	111,22	67,93	74,17	70,05	142,67	86,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.028,87	3,48	22,49	106,67	315,88	41,89	61,10	50,47	72,51	37,51	151,04	43,45	7,09	115,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,33							0,33						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,71				1,95				19,76					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,36		0,43		0,40	2,76		0,34	0,30	0,23	0,53	0,02	0,19	0,16

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	160,41	0,99					0,22			0,58		113,62	44,81	0,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,46	0,11	0,04	0,04	0,11		0,03	0,03		0,07	0,04	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,52	0,91	0,38	0,41		0,52	0,36	0,24	0,19	0,81	0,43	0,27		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,66	1,51	0,97	0,31	1,22	0,56	0,31	1,16	0,61	1,15	0,98	0,22	1,12	0,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,02			1,11		0,39	0,03	0,84		0,34	0,10	0,80		0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	117,79	3,21	5,03	2,51	11,72	9,66	7,60	17,58	5,45	16,15	7,05	16,62	4,65	10,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.936,29	23,41	311,51	98,72	199,39	18,77	101,09	170,71	269,96	99,35	111,93	124,97	326,44	80,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	170,74	2,27	2,56	22,04				92,28		13,81	21,82	15,76		0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.765,55	21,14	308,95	76,68	199,39	18,77	101,09	78,43	269,96	85,54	90,11	109,21	326,44	79,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.297,55		873,96	4,89	828,93	3,81	6,39	23,51	25,30	72,31	0,94	3,82	436,41	17,28
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,52		3,50	0,62	6,07			1,50	22,29	2,87	0,20	3,12	28,90	4,45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.224,03		870,46	4,27	822,86	3,81	6,39	22,01	3,01	69,44	0,74	0,70	407,51	12,83
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														

Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		337,75	16,68	56,47	6,15	143,56	6,45	1,73	1,48	1,71	15,05	0,15	3,00	85,17	0,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	306,06	14,94	45,23	6,13	130,54	6,42	1,73	1,28	1,51	13,79	0,15	2,80	81,39	0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,16	4,25	21,57	0,29	3,17	0,36	0,37			0,66			1,49	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	30,40	2,59	21,57	0,29	3,17	0,36	0,37			0,56			1,49	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,76	1,66								0,10				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,46	8,91	4,49	3,00	10,84	3,10	1,02	0,20	0,82	1,12		2,20	2,61	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,07	1,60	2,92	2,80	10,18	2,70	0,25	1,08	0,69	12,01	0,15	0,60	3,09	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	72,94												72,94	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	124,06		16,25		106,25	0,21	0,09						1,26	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	115,30		15,75		99,55									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,37	0,18		0,04	0,10	0,05								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	31,69	1,74	11,24	0,02	13,02	0,03		0,20	0,20	1,26		0,20	3,78	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,46		0,81	0,02	0,50	0,03		0,20	0,20			0,20	0,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,81	0,81												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23				0,23									
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06				0,06									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06				0,06									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,25									1,25				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,25									1,25				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	21,49		7,76		11,14					0,01			2,58	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20,92		7,56		10,94								2,42	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,57		0,20		0,20					0,01			0,16	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,39	0,93	2,67		1,09								0,70	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,93	0,93												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,46		2,67		1,09								0,70	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,67	21,22	50,07	7,71	143,34	7,79	11,36	7,39	10,44	30,52	1,72	15,19	82,79	17,13
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,55	4,77	21,87	0,57	3,27	0,56	0,77	0,34	1,05	0,94	0,22	0,36	1,79	1,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	76,30	10,39	7,91	3,88	22,44	3,56	5,28	3,48	6,88	3,61	0,60	2,74	3,08	2,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90,79	3,27	4,04	3,22	13,34	3,41	1,20	3,53	2,51	25,92	0,90	12,09	3,72	13,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	72,94												72,94	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	127,24	1,17	16,25		104,19	0,21	4,09	0,04		0,03			1,26	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>115,30</i>		<i>15,75</i>		<i>99,55</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,85	1,62		0,04	0,10	0,05	0,02			0,02				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		110,43				9,97	0,43	0,10		94,60	3,20			0,78	1,35
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	6,09					0,43	0,10		1,58	3,20			0,78	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	104,34				9,97				93,02					1,35

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điện	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	282,18			48,07					226,73	7,38				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC														
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD														

Bảng 14: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Krông Bông phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2,39								2,39					
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,39								2,39					
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	32,51		20,95	7,99						2,75			0,82	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Không Kmar	Xã Cư Đrăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Đang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,75									2,75				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,75									2,75				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,76		20,95		7,99								0,82	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29,76		20,95		7,99								0,82	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL														
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC														
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

Đối với các dự án khi triển khai thực hiện căn cứ vào quy mô, loại hình sản xuất để tiến hành đánh giá tác động hoặc thực hiện cam kết môi trường.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn Huyện. Thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Các doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đầu tư để đổi mới, ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất, chế biến nông nghiệp. Cần liên kết, hợp tác triển khai những mô hình mới về chọn tạo giống, quy trình sản xuất, chế biến, xử lý môi trường nuôi trồng, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, xuất khẩu trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp và tập trung cho các sản phẩm chủ lực là khóm, thủy sản, lúa gạo.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

1.3. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao.

- Kết hợp các hình thức canh tác phù hợp với từng loại đất khác nhau trên địa bàn nhằm phát huy tối đa tiềm năng nguồn tài nguyên đất đai.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn Huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nước nuôi trồng thủy sản, sử dụng xây dựng nhà lưới, nhà kính, áp dụng phương pháp canh tác mới trong nuôi trồng thủy sản.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tạo nguồn vốn từ đất:

+ Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Kêu gọi các doanh nghiệp bất động sản tích cực đầu tư các khu dân cư đô thị trên địa bàn nhằm tăng nguồn thu từ đất.

+ Việc quy hoạch các khu đất tạo vốn tại khu vực xung quanh các dự án, nhất là dự án về giao thông, hạ tầng không chỉ giúp tạo ra nguồn vốn để tái đầu tư mà còn đảm bảo việc phát triển, phát triển và chỉnh trang đô thị theo đúng quy hoạch.

- Vốn ngân sách: Thực hiện các dự án đầu tư công theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Đồng thời, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực có thế mạnh của địa phương để tạo ra thặng dư ngân sách phục vụ cho đầu tư phát triển.

- Vốn doanh nghiệp:

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá thể. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

+ Khi thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại – dịch vụ nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các phường, xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ Huyện đến các phường, xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn Huyện.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Huyện đến các phường, xã, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng quy hoạch chung của Huyện, quy hoạch chi tiết các đô thị, quy hoạch các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng

sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Phân loại các dự án theo kế hoạch thực hiện, xác định được các dự án ưu tiên nhằm đầu tư trọng điểm và không còn tình trạng đầu tư dàn trải các dự án, công trình theo quy hoạch; phân bổ nguồn vốn ngân sách một cách hợp lý cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Tiến hành xã hội hóa các công trình công cộng nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư của nhân dân trong việc xây dựng các công trình công cộng như y tế, giáo dục, văn hóa, giao thông, thủy lợi... Đây là biện pháp quan trọng trong việc tháo gỡ những khó khăn khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

4. Các giải pháp khác

- Tăng cường công tác đấu giá quyền sử dụng đất công nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Huyện.

- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp, hình thành các cánh đồng lớn, ứng dụng khoa học, công nghệ vào trong sản xuất nông nghiệp và sớm xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để nhân rộng ra toàn Huyện.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại, theo mô hình tập trung, thống nhất trên địa bàn toàn Huyện, phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch. Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Tập trung đôn đốc và thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện dự án đã đăng ký vào Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý nhà đầu tư không triển khai thực hiện, triển khai chậm hoặc kéo dài thời gian... để giao cho các nhà đầu tư khác.

- Đôn đốc các đơn vị đăng ký công trình giao đất, cấp giấy chứng nhận thực hiện các thủ tục về đất đai; Tuyên truyền, khuyến khích và nhắc nhở các hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu thực hiện việc chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường công tác xác định giá đất cụ thể, xác định tài sản trên đất để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất (Theo dõi chặt chẽ biến động giá đất trên địa bàn; tổ chức công khai minh bạch Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định; Theo dõi nắm bắt tình hình biến động về giá đất của thị trường, kiểm soát các giao dịch mua bán, có biện pháp nhằm hạn chế “sốt” giá đất trên thị trường nhằm góp phần bình ổn giá đất trên địa bàn; tổ chức thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời và đúng quy định,...)

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và nhu cầu định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030. Phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của Huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của Huyện còn 117.312,37 ha, giảm 596,83 ha so với năm 2024 (chiếm 93,33% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 7.414,31 ha, tăng 1.960,73 ha so với năm 2024 (chiếm 5,90% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng còn 968,55 ha, giảm 1.363,90 ha so với năm 2024 (chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên).

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Bông và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Kiến nghị UBND Tỉnh và các Sở, ban, ngành quan tâm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư... cho Huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, phát triển đô thị, thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

Phụ lục 1:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÔNG**

DVT: ha

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2030							
*	Đất ở tại nông thôn (ONT)	...	232,48				...	
1	Bố trí đất ở cho các hộ dân nằm trong Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	1,70		LUC, HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
2	Bố trí đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số	ONT	5,50		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
3	Bố trí đất ở cho các hộ ở các khu vực có nguy cơ sạt lở	ONT	7,61		LUK, HNK, CLN, NTS	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
4	Bố trí đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số	ONT	10,86		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
5	QH mới khu dân cư cho ĐBDTTS (Buôn Cư Ko Mông)	ONT	5,40		RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
6	Dự án ổn định dân di cư tự do, thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	ONT, HNK, DGD, DTT, DKV	16,20		HNK, CLN, RSX, NTS	Xã Cư Pui	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
7	Dự án khu dân cư (thôn 1) (nhà nước thu hồi đất)	ONT	10,63		LUC, HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
8	Dự án khu dân cư (thôn 2) (nhà nước thu hồi đất)	ONT	7,95		HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
9	Dự án khu dân cư (thôn 6) (nhà nước thu hồi đất)	ONT	7,30		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
10	Bố trí đất ở cho các hộ ở các khu vực có nguy cơ sạt lở	ONT	0,82		DTT	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
11	Khu dân cư mới đường gián dân buôn Kiêu và buôn Hàng Năm bên kia suối Ea Krông	ONT	10,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao		Bổ sung theo nhu cầu địa phương
12	Khu gián dân buôn kiêu và buôn Hàng năm sau khu dân cư	ONT	4,40		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
-	Các dự án bán đấu giá	..	8,93					
+	Đấu giá đất ở (Thôn 4)	ONT	0,30		NTD	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất ở khu vực thôn 3	ONT	0,20		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	QH đất ở thông qua đấu giá (đọc đường Tỉnh lộ 09, đường Hòa Thành, và thửa 113, 114 nhà BV LN)	ONT	4,88		RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Chuyển MĐSD đất điểm trường MG Thôn 02 sang đất ở nông thôn (Thôn 2)	ONT	0,05		DGD	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Chuyển đất nhà BV LN Krông Bông sang đất ở nông thôn (ngã 03 H Thành) (Buôn Cư Ênun A)	ONT	0,03		RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất thôn 5 xã Hòa Phong (Thôn 5)	ONT	0,32		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất thôn 3 xã Hòa Phong (Thôn 3)	ONT	0,40		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất ở (thôn 1)	ONT	0,10		DVH	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất ở (Thôn 1)	ONT	0,05		DGD	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
+	Đầu giá đất ở (Thôn Tân Sơn)	ONT	2,60		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Chuyển mục đích sang đất ở của HGD, CN	..	135,18					
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	9,90		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	8,80		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	8,90		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	13,70		LUC, HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	7,90		LUC, HNK, CLN, DCS	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	8,20		LUC, HNK, CLN, NTS	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	7,30		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	10,41		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân phù hợp quy hoạch	ONT	8,52		LUC, HNK, CLN, RSX	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Quy hoạch đất ở khu dân cư nông thôn (theo tuyến đường thôn 8 đi thôn 7; theo tuyến đường thôn 6; theo tuyến đường thôn 9; theo tuyến kênh mương thôn N3(từ thôn 10 đi Buôn Ja); thôn hòa xuân; dọc tỉnh lộ 12 thôn 4,5,6; dọc tuyến đường từ thôn 6 qua thôn Tân Sơn; thôn 1)	ONT	12,00		LUK, HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	5,30		LUC, HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn dọc bờ kè sông Krông Kmar	ONT	14,65		LUK, HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	11,30		LUC, LUK, HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp quy hoạch	ONT	8,30		LUC, HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất ở tại đô thị (ODT)	...	45,27		LUC		...	
13	Dự án khu dân cư Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	ODT, DGT, DKV, MNC	13,70		LUC, LUK, HNK, NTS, ODT, MNC	TT Krông Kmar		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
14	Dự án khu dân cư (nhà nước thu hồi đất)	ODT	12,50		HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Các dự án bán đầu giá	..	1,58					

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
+	Đấu giá đất nhà quán trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, tổ dân phố 7)	ODT	0,02		NTD	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá 6 thửa đất thị trấn Không Kmar	ODT	0,04		ODT	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá 02 lô đất công (nhà hàng Mai Hồng và đất giáp ranh đất ông Đoàn Văn Loát và Y Khiêm TDP 1)	ODT	0,22		ODT	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá khu đất dài tường niệm cũ trước UBND thị trấn (TDP 6)	ODT	0,01		HNK	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (NSHCD Tổ dân phố 7)	ODT	0,02		DVH	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (đất kho lương thực cũ)	ODT	0,25		TMD	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (nhà hàng Mai Hồng)	ODT	0,21		ODT	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (đất dự án giảm nghèo)	ODT	0,18		TSC	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (khu huyện đội cũ) (Tổ dân phố 4)	ODT	0,42		TSC	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (Trạm thú y)	ODT	0,03		TSC	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất công (trạm khuyến nông, bảo vệ thực vật)	ODT	0,03		TSC	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
+	Đấu giá đất các điểm nhỏ lẻ trên địa bàn TT Không Kmar	ODT	0,16		HNK, ODT, TMD	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Chuyển mục đích sang đất ở của HGD, CN	...	17,49				...	
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch	ODT	17,49		LUC, HNK, CLN	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	...	3,10				...	
15	Trụ sở UBND xã (sát nhập trụ sở Chư Yang Sin) (buôn Blăk)	TSC	0,04		DSK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
16	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	TSC	0,20		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
17	QH trung tâm UBND xã (Buôn Cư Enun A)	TSC	1,70		RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
18	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã (Thôn 7)	TSC	0,15		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
19	Mở rộng trụ sở UBND xã Hòa Thành	TSC	0,10		ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
20	Mở rộng trụ sở UBND xã (Thôn 2)	TSC	0,26		HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
21	Mở rộng trụ sở UBND xã (thôn 8)	TSC	0,10		ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
22	Mở rộng Trung tâm chính trị huyện	TSC	0,14		ODT	TT Không Kmar	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
-	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch	...	0,41		CLN	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất Quốc phòng (CQP)	...	114,61				...	
23	Đất quốc phòng (tổ dân phố 7)	CQP	2,00		HNK, CLN, RSX	TT Không Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
24	Đất quốc phòng (buôn Tong Rang A)	CQP	2,00		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
25	Đất quốc phòng (thôn 2)	CQP	20,00		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
26	Đất quốc phòng (buôn Dang Kang)	CQP	3,00		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
27	Đất quốc phòng (Buôn Cư Păm)	CQP	7,00		HNK, CLN, RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
28	Đất quốc phòng (điểm 1)	CQP	0,50		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
29	Đất quốc phòng (điểm 2)	CQP	0,50		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
30	Đất quốc phòng (Buôn Chư Phiăng)	CQP	20,00		HNK, CLN, RSX	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
31	Đất quốc phòng	CQP	0,40		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
32	Đất quốc phòng (thôn 1)	CQP	0,04		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
33	Đất quốc phòng	CQP	0,4		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
34	Đất quốc phòng (buôn Mnag Tar)	CQP	1,50		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
35	Đất quốc phòng (buôn Mghi)	CQP	0,35		RSX	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
36	Đất quốc phòng	CQP	25,00		HNK, CLN, RSX	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
37	Đất quốc phòng	CQP	25,00		HNK, CLN, RSX	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
38	Đất quốc phòng (Thôn 3)	CQP	2,00		LUK, HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
39	Đất quốc phòng (Buôn Cuah B)	CQP	0,20		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
40	Đất quốc phòng (Buôn Cuah B)	CQP	0,20		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
41	Đất quốc phòng (thôn 2)	CQP	3,50		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Nhu cầu đất quốc phòng theo quy hoạch	...	1,02		CLN	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất an ninh (CAN)	...	5,87	0,08			...	
42	Công an huyện (tổ dân phố 4)	CAN	4,00		HNK, CLN, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
43	Mở rộng trụ sở làm việc công an thị trấn Krông Kmar	CAN	0,14	0,08	TSC	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
44	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Châm A)	CAN	0,12		HNK	Xã Cư Drăm	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
45	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 5)	CAN	0,15		LUC	Xã Cư Kty	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
46	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Blăk)	CAN	0,10		TSC	Xã Cư Pui	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
47	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Cư ÊnunA)	CAN	0,21		RSX	Xã Dang Kang	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
48	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 1)	CAN	0,12		LUC	Xã Ea Trul	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
49	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 7)	CAN	0,15		CLN	Xã Hòa Lễ	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
50	Trụ sở làm việc công an xã (thôn Quảng Đông)	CAN	0,23		HNK, ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
51	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	CAN	0,15		CLN	Xã Hòa Thành	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
52	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Mnag Tar)	CAN	0,12		ONT	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
53	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	CAN	0,15		HNK	Xã Yang Reh	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Nhu cầu đất an ninh theo quy hoạch	...	0,23		CLN	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)	...	7,72				...	
54	Nhà văn hóa xã (Buôn Châm A)	DVH	0,15		TSC	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
55	Nhà văn hóa xã (thôn 6)	DVH	0,22		DTT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
56	Nhà văn hóa xã (Buôn Dang Kang)	DVH	0,15		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
57	Nhà văn hóa xã (Thôn 1)	DVH	0,25		LUK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
58	Nhà văn hóa xã (Thôn 7)	DVH	0,72		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
59	Nhà văn hóa xã (Thôn 4)	DVH	0,22		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
60	Nhà văn hóa xã (Thôn 5)	DVH	0,15		DTT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
61	Nhà văn hóa xã (Thôn 3)	DVH	0,17		DTT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
62	Nhà văn hóa xã	DVH	0,15		DTT	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
63	Mở rộng đất nhà văn hóa xã (buôn M'ngang Tar)	DVH	0,28		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
64	Nhà văn hóa xã	DVH	0,25		TSC	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
65	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 2	DVH	0,05		LUC	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
66	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 1	DVH	0,10		CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
67	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Châm A	DVH	0,13		DGT	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
68	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Luêh	DVH	0,12		DTT	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
69	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
70	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
71	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 7	DVH	0,05		DTT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
72	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
73	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	DVH	0,05		DTT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
74	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
75	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nhung Knung	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
77	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Bhung (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Blăk (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Đắk Tuôr	DVH	0,05		LUC, HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
80	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Điện Tân	DVH	0,07		DTL	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
81	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Khanh	DVH	0,02		DGD	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
82	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Uôi	DVH	0,05		DGD	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
83	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Lang	DVH	0,20		ONT	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
84	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cư Rang	DVH	0,06		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
85	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Bar	DVH	0,10		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
86	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Rót	DVH	0,20		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
87	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cư Tê	DVH	0,05		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
88	Nhà văn hóa buôn Bhung	DVH	1,60		LUC	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
89	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	DVH	0,06		LUC, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
90	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Cư Ênun A (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
91	Nhà sinh hoạt Buôn Cư Ênun B (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	DVH	0,05		HNK	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
93	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DVH	0,10		HNK	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
94	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DVH	0,06		DCH	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
95	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DVH	0,06		DGD	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
96	Nhà văn hóa thôn 6 (mở rộng)	DVH	0,10		LUC, HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
97	Nhà văn hóa thôn 4	DVH	0,10		DGD	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
98	Nhà văn hóa thôn 1	DVH	0,10		DGD	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
99	Nhà văn hóa thôn Quảng Đông (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
100	Nhà văn hóa thôn 6 (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, LUK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
101	Nhà trưng bày cộng đồng Buôn Ja	DVH	0,20		ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
102	Nhà văn hóa thôn 2	DVH	0,05		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
103	Nhà văn hóa thôn 12	DVH	0,05		ONT	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
104	Nhà văn hóa thôn 9	DVH	0,10		DGD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
105	Nhà văn hóa thôn 6	DVH	0,10		ONT	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
106	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Kiều (mở rộng)	DVH	0,08		DGD	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
107	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Chồ - Kuanh (Buôn Chồ Kuanh) (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
108	Nhà văn hóa buôn M'ngang Tar	DVH	0,10		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
109	Nhà văn hóa buôn Hàng Năm (mở rộng)	DVH	0,05		LUC, ONT	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
110	Nhà văn hóa thôn Nhân Giang (mở rộng)	DVH	0,10		LUC, DGD	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)	...	0,30				...	
111	Trạm y tế xã Yang Mao (buôn M'Nang Tar)	DYT	0,30		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)	...	26,78	15,14			...	
*	Trường trung học phổ thông	...				...	...	
112	Trường THPT - THCS Cư Kty (Thôn 6)	DGD	1,11	0,70	DTT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
113	Quy hoạch điểm Trung tâm giáo dục thường xuyên tại Buôn Za, xã Hòa Sơn (Buôn Jang)	DGD	0,92		DCS	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Trường trung học cơ sở	...				...	...	
114	Trường THCS Ea Trul	DGD	1,94	1,40	LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
115	Mở rộng trường THCS Hòa Phong (thôn 4)	DGD	0,30		LUK, HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
116	Trường THCS thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm	DGD	0,50		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
117	Điểm trường THCS (phân hiệu)	DGD	0,24		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
118	Mở rộng trường THCS Yang Mao (buôn M'ngang Tar)	DGD	0,59	0,47	HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
119	Mở rộng trường THCS Hùng Vương (Thôn 1)	DGD	0,54	0,48	CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
120	Mở rộng trường THCS xã Hòa Sơn	DGD	0,07		TSC	Xã Hòa Sơn	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
*	Trường tiểu học	...				...	...	
121	Mở rộng trường tiểu học Lê Hồng Phong	DGD	0,10		ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
122	Trường tiểu học Thăng Bình (Thôn 6)	DGD	0,56		DGD	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
123	Trường tiểu học Cư Pui 2 (Thôn Ea Rót)	DGD	0,55		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
124	Mở rộng trường tiểu học Cư Pui 1 (mở rộng) (Buôn Blăk)	DGD	1,09	0,49	DTT	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
125	Quy hoạch điểm trường tiểu học Buôn Ktluôt	DGD	0,12		DTT	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
126	Mở rộng điểm trường tiểu học Buôn Krông	DGD	0,10		HNK, CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
127	Trường tiểu học Sơn Phong	DGD	0,43	0,13	CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
128	Mở rộng trường tiểu học Ea Khiêm (Thôn Ea Khiêm)	DGD	1,08	0,93	CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
129	Mở rộng trường tiểu học Cẩm Phong (thôn 4)	DGD	0,43		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
130	Mở rộng trường TH Hòa Thành (điểm chính) (thôn 3)	DGD	0,31	0,28	HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
131	Trường tiểu học Nhân Giang (thôn 2)	DGD	0,28	0,12	HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
132	Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (buôn Mang Tar)	DGD	0,48	0,38	CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
133	Mở rộng trường tiểu học Yang Mao (Buôn Chồ Kuanh)	DGD	0,54	0,34	HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
134	Trường tiểu học Yang Reh (Buôn Cuah)	DGD	0,62	0,42	CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Trường mầm non	...				...	...	
135	Trường mẫu giáo Cư Drăm (Điểm trường buôn Tong Rang B)	DGD	0,12		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
136	Trường mẫu giáo Cư Drăm (Buôn Châm A)	DGD	0,12		DVH, DGT	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
137	Trường mẫu giáo Cư Drăm (Buôn Nao Huh) (mở rộng)	DGD	0,43		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
138	Mở rộng trường mẫu giáo (điểm chính) (Thôn Điện Tân)	DGD	0,60		HNK, DTT	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
139	Trường mẫu giáo (thôn Ea Lang)	DGD	0,05		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
140	Trường mẫu giáo (thôn Cư Tê)	DGD	0,05		DVH	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
141	Trường mẫu giáo (thôn Ea Rót)	DGD	0,50		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
142	Quy hoạch trường mẫu giáo điểm chính	DGD	0,25		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
143	Trường mẫu giáo thôn 4	DGD	0,20		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
144	Mở rộng trường mẫu giáo thôn 2	DGD	0,21		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
145	Mở rộng trường MG thôn Noh Prông	DGD	0,20		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
146	Mở rộng điểm trường mẫu giáo Thôn 6	DGD	0,20		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
147	Mở rộng điểm trường mẫu giáo Buôn Ngô A	DGD	0,05		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
148	Điều chỉnh vị trí trường Mẫu giáo thôn Ea Khiêm	DGD	0,12		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
149	Trường tiểu học Cầm Phong (điểm thôn 4)	DGD	0,18		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
150	Trường tiểu học -THCS Hòa Tân	DGD	0,33		TSC	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
151	Trường mẫu giáo Măng non	DGD	0,07		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
152	Mở rộng mẫu giáo Nhân Giang (điểm buôn Mghi)	DGD	0,17		DVH	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
153	Trường mẫu giáo Yang Mao (Buôn Chồ Kuanh)	DGD	0,47		LUC, HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
154	Mở rộng trường mẫu giáo thôn 3 (thôn Nhân Giang)	DGD	0,10		LUC	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
155	Mở rộng trường mẫu giáo Yang Mao (buôn Mnang Tar)	DGD	0,20		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
156	Trường mẫu giáo thôn 1 (Điểm chính)	DGD	0,26		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)	...	13,23	3,20			...	
157	Mở rộng sân bóng thôn 7	DTT	1,20	0,70	CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
158	Sân thể thao xã (Buôn Blăk)	DTT	0,98		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
159	Sân thể thao (thôn Ea Rót)	DTT	1,62		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
160	Sân vận động TD, TT xã (Buôn Dang Kang)	DTT	1,20		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
161	Sân thể thao xã (thôn 1)	DTT	1,22	0,80	LUK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
162	Sân thể thao buôn Noh Prông	DTT	0,20		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
163	Sân thể thao buôn Ngô A (Buôn Ngô A)	DTT	0,11		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
164	Sân thể thao thôn Tân Sơn	DTT	0,12		ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
165	Sân vận động TD,TT xã	DTT	2,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
166	Sân thể thao thôn 2	DTT	0,10		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
167	Sân thể thao thôn 3	DTT	0,10		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
168	Đất thể dục thể thao	DTT	0,05		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
169	Sân thể thao (buôn Tul)	DTT	0,20		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
170	Sân vận động xã Yang Mao (buôn Mghi)	DTT	1,80	0,80	LUK, HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
171	QH sân thể thao thôn Nhân Giang	DTT	0,60		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
172	Mở rộng sân bóng đá thôn 3	DTT	1,20	0,90	HNK	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
173	Đất thể thao thôn 2	DTT	0,53		HNK	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)	...	2,08				...	
174	Trạm kiểm lâm vườn quốc gia Chư Yang Sin (buôn Blăk)	DSK	0,05		DGD	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
175	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm Lâm (Buôn Ja)	DSK	0,33		DCS	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
176	Trạm kiểm lâm	DSK	0,10		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
177	Trạm kiểm lâm vườn quốc gia Chư Yang Sin	DSK	0,10		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Nhu cầu xây dựng công trình sự nghiệp khác theo quy hoạch	DSK	1,50		CLN	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất cụm công nghiệp (SKN)	...	91,62				...	
178	Cụm công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	SKN	16,62		LUK, HNK, CLN, SKC, DCS	Xã Hòa Sơn	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
179	Cụm công nghiệp (Buôn Cư Ko Mông)	SKN	75,00		LUK, HNK, CLN, RSX, ONT, DGT, DRA	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)	...	78,36				...	
180	Khu dịch vụ, công viên hồ nước thị trấn Krông Kmar (TDP 3,4,5,6,7)	TMD	4,50		LUC, HNK, DTL	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
181	Điểm du lịch thác Krông Kmar (Tổ dân phố 4)	TMD	4,20		LUC, HNK, CLN, RSX, NTS	TT Krông Kmar	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
182	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,60		CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
183	Đất thương mại dịch vụ (Khu vực đồi TDP7)	TMD	2,18		HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
184	Đất thương mại dịch vụ tại Buôn Đắk Tuôr, xã Cư Pui	TMD	5,43		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
185	Đất thương mại dịch vụ tại Thôn Ea Rốt, xã Cư Pui	TMD	7,20		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
186	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Thôn 1)	TMD	0,41		DCH	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
187	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,58		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
188	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,22		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
189	Chuyển đất trụ sở Ủy ban cũ, sang đất TMDV	TMD	0,09		TSC	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
190	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Buôn Cư Ênun A)	TMD	0,05		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
191	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Buôn Cư Păm)	TMD	0,4		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
192	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Buôn Dang Kang)	TMD	0,36		ONT	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
193	Đất thương mại dịch vụ (đập Dang Kang hạ)	TMD	0,30		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
194	Quy hoạch mới cây xăng (thôn 3)	TMD	0,05		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
195	Cửa hàng tiện lợi thôn 8	TMD	0,12		ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
196	Cửa hàng xăng dầu thôn 3	TMD	0,32		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
197	Cửa hàng xăng dầu thôn 8	TMD	0,06		ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
198	Cửa hàng tiện lợi thôn 2	TMD	0,10		HNK, ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
199	Cửa hàng tiện lợi thôn 10	TMD	0,10		HNK, ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
200	Đất thương mại dịch vụ khu du lịch Hồ Kè	TMD	4,32		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
201	Đất thương mại dịch vụ khu du lịch Đập An Ninh	TMD	4,50		LUC, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
202	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,77		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
203	Khu du lịch thác Buôn Ngô A (nhà hàng, nhà nghỉ)	TMD	2,00		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
204	Cửa hàng xăng dầu thôn 5	TMD	0,12		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
205	Khu du lịch Hồ Trung	TMD	0,70		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
206	Cửa hàng xăng dầu (thôn 3)	TMD	0,15		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
207	QH đất thương mại dịch vụ (Thôn 9)	TMD	0,10		DTL	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
208	Khu sinh thái vui chơi giải trí (Thôn 3)	TMD	5,00		LUC, HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
209	Đất thương mại dịch vụ thôn 3	TMD	1,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	ĐK bổ sung
210	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,10		HNK, ONT	Xã Yang Mao	2025	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
211	Khu du lịch sinh thái Núi Đá Voi tại xã Yang Reh	TMD	13,64		LUC, CLN	Xã Yang Reh	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
212	Đất thương mại dịch vụ (vị trí 1)	TMD	3,30		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
213	Đất thương mại dịch vụ (vị trí 2)	TMD	1,36		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
214	Đất thương mại dịch vụ (vị trí 3)	TMD	2,28		HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
215	Đất thương mại dịch vụ (vị trí 4)	TMD	2,32		HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
-	Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch	TMD	0,43		CLN	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	...	132,68	22,16			...	
216	Khu sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Ea Luêh)	SKC	15,00		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
217	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Buôn Cư Drăm)	SKC	10,00		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
218	Khu sản xuất phi nông nghiệp (Thôn 5)	SKC	1,31		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
219	Trụ sở, sân phơi, kho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thăng bình	SKC	0,50		ONT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
220	Nhà máy sản (Công ty TNHH Yên Bình Đắk Lắk) (Buôn Khóa)	SKC	14,17	6,90	HNK	Xã Cư Pui	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
221	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (băm keo Hoa Khuê)	SKC	0,50		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
222	Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Đắk Lắk	SKC	19,15	15,26	RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
223	Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50		LUC	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
224	Quy hoạch lò giết mổ tập trung xã (Thôn 1)	SKC	1,10		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
225	Quy hoạch khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,33		HNK, CLN, RSX	Xã Ea Trul	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
226	Quy hoạch lò sấy nông sản thôn 10	SKC	3,60		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
227	Đất tiêu thụ công nghiệp	SKC	2,00		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
228	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
229	Nhà máy chế biến than bùn	SKC	1,00		LUK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
230	Lò giết mổ tập trung (Thôn 1)	SKC	0,20		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
231	Điểm sản xuất kinh doanh Buôn Ja	SKC	2,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
232	Quy hoạch lò sấy mô tập trung xã	SKC	0,60		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
233	Quy hoạch lò sấy nông sản	SKC	0,50		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
234	Cụm sản xuất phi nông nghiệp (Thôn 1)	SKC	5,00		CLN, RSX	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
235	Khu sản xuất phi nông nghiệp cánh đông (Thôn 9)	SKC	10,00		HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
236	Khu sản xuất phi nông nghiệp cánh bắc (Thôn 11)	SKC	10,00		HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
237	Quy hoạch chế biến nông sản, khu sản xuất phi nông nghiệp (thôn 2)	SKC	20,00		LUK, HNK, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
238	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (buôn Mnang Tar)	SKC	0,80		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	SKC	3,42		LUC, HNK, CLN, RSX	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)	...	259,84				...	
239	Khu khai thác, sản xuất than bùn (thôn 2)	SKS	4,37		LUK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
240	Khai thác thạch anh Deluvi	SKS	1,50		HNK	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
241	Đất làm vật liệu san lấp (tổ dân phố 7)	SKS	3,96		CLN	TT Krông Kmar, Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
242	Đất san lấp (buôn Tong Rong A, xã Cư Drăm)	SKS	1,50		CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
243	Mỏ đất san lấp tại Buôn Tong Rang B, xã Cư Drăm (nằm trong dự án Cao tốc)	SKS	2,85		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2025	Bổ sung theo QH tỉnh
244	Mỏ đất san lấp phục vụ làm đường Cao tốc	SKS	5,80		HNK, CLN, RSX	Xã Cư Pui	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
245	Quy hoạch mỏ đất	SKS	0,52		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
246	Quy hoạch mỏ đất	SKS	0,90		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
247	Bãi tập kết cát	SKS	0,88		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
248	Mỏ đất san lấp đồi Bình Trung (Thôn 7)	SKS	3,22		CLN, RSX	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
249	Sét, gạch, ngói (thôn 2)	SKS	2,07		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
250	Sét, gạch, ngói (thôn 4)	SKS	1,41		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
251	Sét, gạch, ngói (thôn 6)	SKS	0,50		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
252	Sét, gạch, ngói (thôn 6)	SKS	0,60		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
253	Đất làm vật san lấp (thôn 1)	SKS	2,89		CLN, RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
254	Đất san lấp	SKS	2,00		HNK, CLN, RSX	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
255	Mỏ Thạch anh Deluvi	SKS	2,50		RSX	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
256	Đất san lấp	SKS	0,45		HNK, CLN, RSX	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
257	Mỏ đá làm vật liệu thông thường tại thôn 1 xã Ea Trul	SKS	8,15		HNK, CLN, RSX	Xã Ea Trul	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
258	Khu tập kết vật liệu xây dựng thôn 4	SKS	1,88		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
259	Đất san lấp thôn 3	SKS	1,68		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
260	Đất san lấp (thôn 4)	SKS	12,56		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
261	Đá làm vật liệu thông thường (thôn 12)	SKS	19,87		CLN, RSX	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
262	Đất san lấp (thôn 9, xã Hòa Lễ)	SKS	1,00		CLN	Xã Hòa Lễ	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
263	Mỏ đất vật liệu xây dựng (thôn 3)	SKS	1,68		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
264	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (thôn 3)	SKS	10,00		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
265	Mỏ đá Granit ốp lát xã Hòa Phong	SKS	13,27		SKC	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
266	Bãi thải, bãi tập kết	SKS	14,60		LUK, HNK, CLN, SKC	Xã Hòa Phong	2025	Bổ sung theo QH tỉnh
267	Khu phụ trợ	SKS	0,37		HNK, CLN, SKC	Xã Hòa Phong	2025	Bổ sung theo QH tỉnh
268	Quy hoạch bãi tập kết VLXD (thôn 2)	SKS	0,60		HNK	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
269	Đất san lấp (thôn 1)	SKS	11,27		CLN, RSX	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
270	Khai thác mỏ đá thôn 5	SKS	0,30		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
271	Bãi tập kết cát (thôn 1)	SKS	2,47		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
272	Khu khai thác đá làm vật liệu	SKS	14,96		RSX	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
273	Khu khai thác đá làm vật liệu thông thường buôn Ja, thôn 6	SKS	24,00		HNK, CLN, RSX	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
274	Đất vật liệu san lấp (thôn 7)	SKS	3,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
275	Đá làm VLXD thông thường	SKS	1,16		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
276	Dự án đầu tư khai thác mỏ và dự án khai thác chế biến đá Granite	SKS	11,48		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
277	Đất san lấp (thôn 11, xã Khuê Ngọc Điền)	SKS	5,00		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
278	Đất san lấp thôn 2	SKS	3,82		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
279	Đất san lấp	SKS	10,99		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
280	Mỏ đất thôn 6	SKS	0,15		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
281	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	SKS	2,00		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
282	Mỏ đất san lấp (phục vụ đường vào khu giãn dân và tái định cư) (buôn M nang Dong)	SKS	1,76		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
283	Đá làm vật liệu thông thường (buôn Ea Chố)	SKS	2,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
284	Đất san lấp	SKS	1,30		DCS	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
285	Khu khai thác đá làm vật liệu xây dựng (Buôn Yang Reh)	SKS	16,50		LUK, HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
286	Mỏ đá granit ốp lát	SKS	21,60		HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
287	Khai thác đá thôn 2	SKS	1,00		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
288	Mỏ Thạch anh Deluvi	SKS	1,50		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
*	Đất công trình giao thông (DGT)	...	944,18	45,16			...	
	a) Quốc lộ - Tỉnh lộ							
289	Dự án đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Mê Thuột	DGT	176,64		LUC, HNK, CLN, RSX, RSN, ONT, DGT, SON, DCS	Cư Pui, Cư Drăm		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
290	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00	DGT	3,59		HNK, CLN, ONT, ODT	Xã Hòa Lễ, Hòa Phong, Khuê Ngọc Điền, TT Krông Kmar		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
291	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300	DGT	12,24		LUC, HNK, CLN, NTS, ONT	Xã Dang Kang; Cư Kty		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
292	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Krông Bông	DGT	75,01		LUC, HNK, CLN, RDD, RSX, ONT, DVH, DGT, DTL, SON, DCS	Cư Drăm, Cư Pui, Yang Mao		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
293	Đường Trường Sơn Đông	DGT	46,23		RDD	Xã Yang Mao	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
294	Đường công vụ	DGT	1,71		RDD	Xã Yang Mao	2025	Bổ sung theo QH tỉnh
	b) Đường huyện, GTNT	..						
295	Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	DGT	4,05		LUK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
296	Đường giao thông từ thôn 5, thôn 6 xã Cư Kty đi buôn Cư Nun xã Dang Kang, huyện Krông Bông	DGT	10,27	3,40	LUC, HNK, CLN	Xã Cư Kty, Dang Kang		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
297	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Cư Kty đi xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	DGT	13,20	5,28	LUC, HNK, CLN	Xã Cư Kty, Hòa Lễ		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
298	Đường GTNT thôn 7 xã Hòa Sơn đi xã Ea Trul	DGT	5,15	-	LUC, HNK, ONT	Xã Hòa Sơn, Xã Ea Trul		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
299	Đường giao thông liên xã Dang Kang đi xã Hoà Thành, huyện Krông Bông	DGT	6,30	1,18	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành, Dang Kang		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
300	Đường giao thông liên xã Hòa Tân đi xã Ea Trul	DGT	2,08		HNK, CLN	Xã Hòa Thành, Ea Trul		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
301	Đường liên xã Hòa Sơn đến thị trấn Krông Kmar	DGT	3,40		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn, TT. Krông Kmar		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
302	Đường giao thông thôn 1 xã Ea Trul đi thôn 1 xã Yang Reh, huyện Krông Bông	DGT	3,70		HNK, CLN	Xã Ea Trul, Xã Yang Reh		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
303	Trục đường bên cạnh nhà ông Lâm Thanh Đàm đi vào khu dân cư mới (Thuộc tổ dân phố 3)	DGT	0,02		HNK	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
304	Trục đường Y Thuyền + K' Son (Sau lưng viện kiểm soát đến sau lưng bưu điện huyện, thuộc tổ dân phố 3)	DGT	0,10		HNK	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
305	Quy hoạch bãi giữ xe chợ huyện (Tổ dân phố 4)	DGT	0,09		DGT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
306	Mở mới đường Hai Bà Trưng nối với Nguyễn Tất Thành (nằm trong đất huyện đội cũ)	DGT	0,06		CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
307	Đường giao thông (từ đường Lê Lai nối với đường bờ Kè)	DGT	0,09		HNK, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
308	Đường giao thông (từ đường Lê Quý Đôn nối với đường bờ Kè)	DGT	0,09		HNK, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
309	Đường giao thông (Đường từ cây Đa (giao đường Nguyễn Thị Định) xuống đường bờ Kè)	DGT	0,60		HNK, CLN, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
310	Đường giao thông (đường 210 xuống đường Bờ Kè)	DGT	0,53		HNK, CLN, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
311	Đường N211 xuống Bờ kè	DGT	0,56		HNK, CLN, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
312	Đường giao thông (Đường Điện Biên Phủ (Y Jut - Điện Biên Phủ) xuống đường Bờ Kè)	DGT	0,04		ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
313	Mở mới đường giao thông từ suối Thanh niên đến giáp khu du lịch thác Krông Kmar	DGT	1,16		LUC, HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
314	Đường Tôn Thất Tùng nối dài	DGT	0,06		ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
315	Mở rộng ngã 4 Thị trấn	DGT	0,06		ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
316	Đường giao thông nội thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông; hạng mục: nút giao ngã 4 và các trục đường	DGT	11,90		LUC, HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
317	Dự án đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	DGT	4,70		LUC, HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
318	Bến xe khách huyện Krông Bông	DGT	0,58		LUC	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
319	Nối dài các tuyến đường Đinh Núp, đường Điện Biên Phủ, đường Lê Lai, đường Lạc Long Quân (Cây đa), Lê Quý Đôn xuống đường Bờ Kè	DGT	1,91		HNK, CLN, ODT	TT Krông Kmar	2025	
320	Đường GTNT song song với khu vực bờ kè (rộng 6m)	DGT	1,63		CLN, ODT	TT Krông Kmar	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
321	Nâng cấp đường hèm 37 Nguyễn Huệ (Đoạn từ Tỉnh lộ 9 đến đường N109 Khu dân cư hồ Trung tâm, thị trấn Krông Kmar	DGT	0,18		ODT	TT Krông Kmar	2025	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
322	Cứng hóa cầu treo buôn Drăm	DGT	0,02		HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
323	Làm mới công trình đường giao thông Buôn Chàm B	DGT	0,76		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
324	Đường giao thông nông thôn từ buôn Cư Drăm đi buôn Tong Rang A	DGT	0,92		LUC	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
325	Đường giao thông nông thôn từ buôn Cư Drăm đi buôn Chàm A	DGT	1,20	0,30	HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
326	Đường nội vùng buôn Chàm A	DGT	0,04		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
327	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà bà Bính đến tiểu khu 1182	DGT	1,10	0,67	HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
328	Nâng cấp mở rộng đường voi kéo thôn 2	DGT	0,84	0,56	HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
329	Đường vào khu chăn nuôi tập trung buôn Nao Huh	DGT	0,46	0,17	HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
330	Đường vào nghĩa địa buôn Tong Rang B	DGT	0,05		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
331	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phùng đến nhà làm việc Ban 6	DGT	0,08		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
332	Mở mới đường khu trung tâm xã	DGT	1,20		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
333	Mở đường từ tỉnh lộ thôn 7 đi Hòa Tân	DGT	0,39		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
334	Mở mới đường nội thôn, thôn 1	DGT	0,84		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
335	Mở mới đường nội thôn 4	DGT	0,33		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
336	Mở mới đường GTNT thôn 8, thôn 4 đi Ea Riêng	DGT	0,96		LUC, HNK, CLN, ONT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
337	Mở mới đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến khu dân cư thôn 4,5 đi Ea Riêng	DGT	0,97		LUC, HNK, CLN, ONT	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
338	Đường giao thông từ thôn Cư Tê đi thôn Ea Rót	DGT	5,95		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
339	Đường dân sinh tránh ngập thôn Ea Rót	DGT	9,00		HNK, RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
340	Đường từ cầu treo buôn Khanh đi thôn Ea Uôl, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	DGT	4,80		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
341	Đường giao thông buôn Blăk - Buôn Đắc Tuôr	DGT	0,21		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
342	Đường giao thông thôn Ea Bar (từ nhà ông Mậu đi cuối khu dân cư Ea Đốc)	DGT	0,17		HNK, CLN, ONT	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
343	Đường giao thông thôn Ea Bar (từ nhà ông Lý Triệu Long đi nhà ông Sùng Seo Hồ)	DGT	0,15		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
344	Đường giao thông thôn Điện Tân (từ nhà bà Hương đi nhà ông Cường)	DGT	0,18		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
345	Đường buôn Khóa	DGT	3,60	0,04	HNK, ONT	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
346	Mở rộng đường đi từ dốc công trời đến đội 4 Cư Tê	DGT	0,04		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
347	Cầu bê tông qua suối Ea Bar	DGT	0,34		CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
348	Cầu (thôn Ea Lang)	DGT	0,30		HNK	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
349	Xây dựng cầu Buôn Khóa, xã Cù Pui, huyện Krông Bông.	DGT	1,30		HNK	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
350	Đường và cầu Ea Rót đi xã Cù Ea Lang, huyện Ea Kar (Buôn Khóa)	DGT	0,10		CLN, RSX	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
351	Đường giao thông vào hang đá Đắc Tuôr, xã Cù Pui, huyện Krông Bông	DGT	6,80		HNK, CLN, RSX	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
352	Đường giao thông liên xã Cù Pui đi Cù Drăm, huyện Krông Bông	DGT	3,00		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
353	Dự án Đường dân sinh tránh ngập hồ Ea Rót (gồm cả cầu bê tông cốt thép L=3x33m) thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư, Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DGT	2,50		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
354	Đường GTNT từ nhà ông Long đi nhà ông Tiếp	DGT	0,35		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
355	Đường GTNT từ buôn Khanh đi đập Buôn Khóa	DGT	0,25		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
356	Đường GTNT từ cổng trời đến nhà ông Vàng	DGT	0,37		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
357	Mở rộng đường GTNT từ nhà ông Tráng Sẻo Sẻ đi khu sản xuất	DGT	0,28		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
358	Mở rộng đường GTNT từ nhà ông Hoạt đi khu sản xuất	DGT	0,34		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
359	Mở rộng đường GTNT từ nhà ông Thanh đi nghĩa địa thôn Cù Tê	DGT	0,42		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
360	Đường GTNT đi vào đội 5 thôn Ea Bar	DGT	0,63		HNK, CLN	Xã Cù Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
361	Mở rộng đường thôn 2	DGT	0,60		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
362	QH mở mới đường GTNT thôn 02 (Từ nhà ông Kính đi cánh đồng đá, qua ngược về nhà VH thôn 02)	DGT	0,40		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
363	Đường giao thông từ Đập Dang Kang hạ và Dang Kang thượng đi vào khu sản xuất phía Tây xã Dang Kang, huyện Krông Bông	DGT	13,80		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
364	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Dang Kang, huyện Krông Bông	DGT	2,50		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
365	Đường giao thông nội vùng buôn Cù Păm, xã Dang Kang, huyện Krông Bông	DGT	7,70		HNK, CLN, ONT	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
366	Đường Giao thông liên xã Dang Kang đi xã Cù Kty, huyện Krông Bông.	DGT	4,89		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
367	Cầu liên xã thôn 2 Ea Trul - Yang Yeh	DGT	0,12		HNK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
368	Cầu dân sinh Cù Mil	DGT	1,00		LUC, HNK, CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
369	Đường GTNT nội đồng từ đất ông Phen đi thôn 7 xã Hòa Sơn	DGT	1,20		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
370	Đường GTNT nội vùng thôn 1 đi thôn 2 xã Yang Reh	DGT	1,50		LUK, HNK, CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
371	Mở rộng đường Hòa Lễ đi Hòa Phong	DGT	0,84	0,42	HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
372	Đường giao thông nông thôn (thôn 1 đi thôn 3)	DGT	1,20		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
373	Quy hoạch đường vành đai đập Hố Kè - Chùa Phước Vân	DGT	3,00		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
374	Mở rộng tuyến đường đừ đập Hố Kè đi Thôn 10	DGT	1,00	0,60	HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
375	Đường từ tỉnh lộ 12 đi Đông Duy Lễ (vào khu chăn nuôi)	DGT	0,84		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
376	Đường giao thông xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	DGT	9,97		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
377	Đường vào khu sản xuất thôn 3	DGT	1,82		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
378	Tuyến đường từ đoạn thôn 1 đi thôn 2 ra cầu buôn Tít	DGT	0,35		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
379	Đường giao thông đi vào trụ sở công an, Quân sự và nhà văn hóa UBND xã	DGT	0,05		ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
380	Đường vào thác Buôn H'Ngô A xã Hòa Phong, huyện Krông Bông.	DGT	4,20	0,60	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
381	Cầu và đường vào bia đại hội 5	DGT	1,10	0,80	HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
382	Đường giao thông từ đất ông Trần Văn Hội đến nhà ông Đỗ Văn Tĩnh	DGT	1,17	0,80	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
383	Đường từ thôn 6 đi buôn Ngô A	DGT	3,30	2,30	LUC, HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
384	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 12 (Km32+00) đi buôn Cư Phiăng, buôn Ngô B, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	DGT	7,90	0,88	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
385	Xây dựng cầu thôn Noh Prông, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	DGT	0,40		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
386	Cầu thôn 6 đi Cư Phiăng	DGT	0,30		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
387	Đường giao thông từ cầu cứng thôn 1 đi trạm bơm Tlier đến cầu treo buôn Tlier	DGT	2,10		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
388	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 12 (Km34+200) đi thôn 1, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	DGT	7,20	0,90	HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
389	Mở mới đường giao thông từ cầu cứng thôn 1 đi trạm bơm Tlier đến cầu treo buôn Tlier (theo sườn đồi) chiều dài khoảng 3km.	DGT	1,95		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
390	Mở mới đường giao thông từ cổng chào thôn 3 cũ đến đất nhà ông Nguyễn Chơ	DGT	0,60		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
391	Mở mới đường giao thông từ đất nhà bà Nhành đến suối ông Đen	DGT	0,36		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
392	Mở mới đường giao thông khu dân cư xóm Trong (từ nhà bà Xương đến nhà ông Mạnh)	DGT	1,20		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
393	Mở mới đường giao thông + mố cầu từ TL2 đi Vụ Bón	DGT	0,50		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
394	Đường giao thông từ xã Hòa Phong đi xã Vụ Bản huyện Krông Pắc.	DGT	16,20	4,32	HNK, CLN, RSX	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
395	Bố trí ổn định dân cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pách (hạng mục Cầu vượt qua sông Krông Bông)	DGT	0,70		LUC, HNK, CLN, NTS, ONT	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
396	Đường nội đồng thôn 6 (từ rẫy ông Nguyễn Đình Bui đến rẫy bà Trần Thị Lan)	DGT	0,24		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
397	Mở rộng đường nội vùng thôn 4 (từ rẫy ông Ngô Lợi đến rẫy ông Phan Văn An)	DGT	0,18		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
398	Mở rộng đường nội vùng thôn 2 (từ nghĩa địa thôn 2 đến rẫy ông Hồ Văn Dũng)	DGT	0,13		HNK, RSX, ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
399	Mở mới đường giao thông nội đồng thôn 4 qua thôn 5	DGT	0,42	0,18	HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
400	Đường GTNT thôn 6 đi buôn Cư Phiang	DGT	0,50		LUC, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
401	Đường liên xã thôn 5 và thôn 6 đi xã Hòa Lễ	DGT	1,20		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
402	Cải tạo nâng cấp đường vào trung tâm và các trục thôn xã Hòa Tân	DGT	8,40		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
403	Đường giao thông Hòa Tân đi Ea Hu (quy hoạch 10m)	DGT	1,66		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
404	Nâng cấp mở rộng đường liên xã 9 (đoạn từ cầu Cư Păm đến UBND xã)	DGT	6,00	2,20	LUC, HNK, ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
405	Mở rộng đường giao thông thôn 1 đi cánh đồng sản xuất	DGT	0,68	0,33	HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
406	Mở rộng đường nhà ông Thọ và ông Hùng	DGT	0,04	0,02	ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
407	Mở rộng đường nội vùng sản xuất thôn 3	DGT	1,10	0,64	HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
408	Mở rộng đường nội vùng sản xuất thôn 4	DGT	1,76	1,10	HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
409	Mở rộng đường nội vùng sản xuất thôn 6	DGT	1,70	1,06	HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
410	Mở rộng đường giao thông nông thôn đoạn từ thôn 2 đến cánh đồng Bình An giáp với xã Hòa Thành	DGT	1,10	0,40	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
411	Mở rộng đường giao thông đi khu sản xuất đoạn từ cầu Ea Trul đến hết cánh đồng xâm canh (giáp xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin)	DGT	2,10	1,10	LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
412	Mở rộng đường nội vùng sản xuất thôn 1	DGT	1,00	0,40	CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
413	Đường giao thông nông thôn Buôn Ja	DGT	0,13		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
414	Đường giao thông liên xã từ nhà ông Vũ Văn Ánh Thôn Hòa Xuân, Hòa Sơn đi Khuê Ngọc Điền	DGT	1,40		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
415	Đường giao thông liên xã: Thôn Hòa Xuân, Hòa Sơn đi TDP 2 (Hòa Xuân)	DGT	0,70		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
416	Đường liên xã Hòa Sơn đến thị trấn Krông Kmar	DGT	1,84	0,70	HNK, CLN, ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
417	Đường giao thông từ Buôn Ja đi thao trường bắn Thôn 1	DGT	4,96	2,43	LUC, LUK, HNK, CLN, ONT	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
418	Đường giao thông từ nhà Ông Trần Kim Ngân đâm thẳng đường bê tông đi Niêm phạt đường Phước Thiện (thôn 3)	DGT	0,10		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
419	Đường từ tỉnh lộ 12 đi thôn 4, đi thôn 6, thôn Tân Sơn	DGT	0,80		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
420	Đường ngay đập Đội 3 (T2) đi Tân Sơn	DGT	0,90		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
421	Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính cụm công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DGT	0,72		LUC, CLN, DTL	Xã Hòa Sơn	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
422	Đường từ thôn 11 đi thôn 2	DGT	0,30		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
423	Đường tỉnh lộ 9 đi thôn 11	DGT	1,08	0,72	LUC, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
424	Đường giao thông ra cánh đồng sản xuất thuộc các thôn 2,4,5, 11 xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	DGT	8,25	0,80	CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
425	Đường liên thôn 3 đi thôn 4	DGT	2,60		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
426	Cầu thôn 5 đi thôn 8	DGT	0,05		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
427	Đường liên thôn 5 đi thôn 8	DGT	0,30		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
428	Đường giao thông từ Mẫu giáo Măng non đi tới bên cạnh Nhà văn hóa Thôn 2	DGT	0,30		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
429	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn 6, xã Khuê Ngọc Điền từ TL12 (Km16+00) đi khối 6, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	DGT	6,60		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
430	Mở mới đường giao thông từ thôn 6 đi khu di tích quần thể hang đá	DGT	3,00		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
431	Mở mới đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 4	DGT	0,01		RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
432	Mở mới đường nội vùng thôn 5	DGT	0,01		RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
433	Đường từ cầu Kỳ Liên đi thôn 1	DGT	0,73		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
434	Đường dọc bờ kè sông Krông Kmar phía xã Khuê Ngọc Điền	DGT	4,26		CLN, RDD	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
435	Đường quy hoạch thôn Nhân Giang	DGT	1,09		LUC, CLN, RDD	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
436	Đường quy hoạch buôn Mghi	DGT	0,26		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
437	Đường đi từ buôn Kiêu đi buôn Hàng Năm	DGT	1,26		CLN, RDD	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
438	Mở đường buôn Chố Kuah	DGT	1,97		LUC, CLN, RDD	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
439	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hàng Năm)	DGT	3,05		LUC, HNK, CLN, DGT, SON, DCS	Xã Yang Mao	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
440	Đường giao thông nội đồng Buôn Mghi	DGT	0,36		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
441	Mở rộng đường giao thông buôn Tar	DGT	0,36		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
442	Đường liên thôn (từ thôn 1 đến trung tâm xã)	DGT	2,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
443	Đường liên xã Yang Mao đi Buôn Chăm B, Cư Drăm	DGT	0,68		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
444	Đường Buôn Tul về thôn 1	DGT	1,50		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
445	Đường khu dân cư mới mở Buôn Kiêu - Hàng Năm	DGT	3,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
446	Đường giao thông nội vùng Buôn Mghi, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	DGT	0,59		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
447	Bến xe (Buôn Tar)	DGT	0,50		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
448	Đường tuần tra lâm nghiệp	DGT	3,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
449	Đường nội đồng buôn Mnghi	DGT	1,50		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
450	Đường ra cánh đồng sản xuất	DGT	0,60		LUC, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
451	Đường vành đai quanh lòng hồ	DGT	0,80		LUC, HNK, DTL	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
452	Cầu bê tông cốt thép thôn 1	DGT	1,80		HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất công trình thủy lợi (DTL)	...	269,07				...	
453	Dự án gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	DTL	1,80		LUC	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
454	Thủy lợi buôn Tong Rang B, xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	DTL	3,80		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
455	Trạm bơm Cư Drăm	DTL	0,03		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
456	Kè chống sạt lở bờ sông phạm vi cầu treo buôn Cư Drăm và sau khu dân cư buôn Chăm A	DTL	1,50		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
457	Chuyển đổi đất mặt nước chuyên dùng sang đất thủy lợi (thôn 2)	DTL	16,00		MNC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
458	Kiên cố hóa Kênh trạm bơm thôn 7 và trạm bơm Bàu Lác, xã Cư Kty, huyện Krông Bông	DTL	3,32		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
459	Kênh tưới đồng Cầu Ri	DTL	1,70		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
460	Kênh tưới đồng 16	DTL	1,50		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
461	Trạm bơm thôn 2 (Bàu Lác) và hệ thống kênh	DTL	2,00		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
462	Kênh tưới đồng 31 (thôn 5)	DTL	0,25		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
463	Chuyển mặt nước chuyên dùng sang đất thủy Lợi (Bàu Đua) (Thôn 3)	DTL	6,04		MNC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
464	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm Bàu Cầm	DTL	5,00		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
465	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk	DTL	143,91		LUC, HNK, CLN, RDD, RSX, DGT, SON	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
466	Trạm bơm cánh đồng buôn Khóa, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	DTL	1,10		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
467	Trạm bơm và hệ thống kênh tưới buôn Đắc Tuôr, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	DTL	0,64		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
468	Hồ Dang Kang Thượng	DTL	0,40		LUC, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
469	Quy hoạch các đoạn nối còn lại kênh mương cánh đồng 18	DTL	0,32		LUC	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
470	Quy hoạch xây dựng trạm bơm tưới tại đập Dang Kang hạ qua cánh đồng 3	DTL	0,03		LUC	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
471	Đập dâng cánh đồng Buôn Ja	DTL	0,16		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
472	Kiên cố hóa kênh cánh đồng Hộ, cánh đồng Trại thôn 3, xã Ea Trul; Hạng mục: Kênh tưới (Thôn 3)	DTL	0,14		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
473	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	DTL	1,50		LUC, HNK, CLN	Xã Ea Trul	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
474	Kè chống sạt lở bờ trái sông Krông Ana (thôn 2	DTL	0,07		HNK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
475	Nối tuyến kênh từ cánh đồng buôn KTLuôt đi cánh đồng buôn Ja	DTL	0,20		HNK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
476	Dự án Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm buôn Cư Mil, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	DTL	2,50		LUC, HNK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
477	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm Công trường	DTL	1,60		HNK, CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
478	Dự án Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	DTL	2,00		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
479	Kiên cố hóa kênh N2 đập An Ninh, xã Hòa Lễ	DTL	0,08		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
480	Kiên cố hóa kênh đập Đông Duy Lễ, xã Hòa Lễ	DTL	0,18		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
481	Xây dựng đập Đông Duy Lễ và tuyến kênh mương	DTL	31,00		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
482	Tuyến mương trạm bơm thôn 6	DTL	0,52		HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
483	Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung)	DTL	0,71		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
484	Trạm bơm Buôn Ngô đi thôn 2 và kênh mương, hồ chứa	DTL	1,50		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
485	Dự án Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm buôn Tliêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	DTL	1,86		LUC, HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
486	Công trình chống sạt lở, ổn định dân cư thôn 1, thôn 4, xã Hòa Phong	DTL	2,00		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
487	Kiên cố hóa kênh cánh đồng Sơn Phong, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	DTL	1,50		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
488	Trạm bơm điện Bàu Sen Đỏ, xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	DTL	1,30		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
489	Hệ thống kênh mương và trạm bơm cánh đồng Quyết Tâm, xã Hòa Tân	DTL	0,30		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
490	Nạo vét lòng hồ Sen	DTL	0,30		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
491	Kè chống sạt lở bờ phải sông Krông Ana (đoạn qua xã Hòa Tân)	DTL	0,12		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
492	Bê tông hóa kênh tưới đồng tâm (thôn 5)	DTL	0,90		LUC, HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
493	Nạo vét kênh mương từ Bàu Lở (Bình An) đến sông Krông Ana	DTL	0,50		LUC, HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
494	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	DTL	6,90		LUC, NTS	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
495	Nâng cấp thủy lợi thôn 5,6	DTL	0,03		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
496	Kiên cố hóa kênh cánh đồng nội đồng xã Hòa Thành	DTL	0,32		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
497	Trạm bơm thôn 7	DTL	0,20		LUC	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
498	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương xã Hòa Sơn	DTL	5,00		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
499	Trạm bơm cánh đồng Cư Mil, xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DTL	2,20		LUC, HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
500	Hồ thôn 3, xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DTL	0,15		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
501	Kè chống sạt lở bờ phải sông Krông Ana	DTL	0,10		HNK, CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
502	Dự án Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	DTL	2,00		HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
503	Trạm bơm cánh đồng Liếp Ương (Thôn 8)	DTL	0,02		HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
504	Nâng cấp, sửa chữa kênh N2 đập Krông Kmar, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	DTL	0,40		HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
505	Kênh nội đồng thôn 9 từ lỏ gạch ông Châu đến hết cánh đồng đội 6 giáp kênh N43	DTL	0,50		LUC	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
506	Làm mới mương buôn M'ngang Tar	DTL	0,27		LUC	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
507	Làm mới đập dâng Ea Knol thôn Nhân Giang	DTL	2,50		HNK, CLN, ONT	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
508	Làm mới đập dâng Ea Chai buôn Tul	DTL	3,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
509	Làm mới mương Ea Ka	DTL	0,20		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
510	Đập tràn và hệ thống thủy lợi đầu nguồn Ea Tung buôn Hàng Năm	DTL	0,65		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
511	Nối dài kênh mương thủy lợi buôn Mghi tưới cánh đồng Mghi khu gần nghĩa địa đến khu đình Ea Tê	DTL	0,15		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
512	Bờ kè đá dọc sông tư cầu treo buôn Mghi hết thôn 2 (Mghi)	DTL	3,00		HNK, CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
513	Kiên cố hóa kênh mương cụm công trình thủy lợi Ea Nhắt xã Yang Mao	DTL	0,50		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
514	Kênh thủy lợi Ea Nhung (nối dài)	DTL	0,35		LUC	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
515	Kênh thủy lợi Ea Tông (nối dài)	DTL	0,35		LUC	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)	...	2,29				...	
516	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 4 thôn Ea Uôl, Ea Lang, Cư Rang và Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	DCT	0,20		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
517	Cấp nước sinh hoạt cho 5 thôn khu vực Yang Hăn, xã Cư Drăm	DCT	0,10		CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
518	Trạm cấp nước tập trung	DCT	0,05		DGD	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
519	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước Trung Lễ, xã Hòa Lễ	DCT	1,00		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
520	Công trình cấp nước tập trung Noh Prong (buôn Noh Prong)	DCT	0,05		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
521	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn (Buôn Ja)	DCT	0,09		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
522	Cấp nước sinh hoạt xã Yang Mao, huyện Krông Bông	DCT	0,50		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
523	Cấp nước sinh hoạt tập trung 4 thôn, Buôn Cuăh A, Buôn Cuăh B, xã Yang Reh	DCT	0,30		CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC)	...	0,33				...	
524	Xử lý sạt lở đất tại khu dân dân thôn 4, xã Hòa Lễ	DPC	0,33		CLN	Xã Hòa Lễ	2025	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
*	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD)	...	23,17				...	
525	Khu di tích lịch sử diêm Đại hội III Đảng bộ tỉnh	DDD	1,50		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
526	Khu di tích lịch sử nơi làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	DDD	0,10		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
527	Cơ quan Tỉnh ủy Đắk Lắk (1965 - 1975) (Khu B)	DDD	2,00		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
528	Phê tích văn hóa chàm	DDD	0,50		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
529	Khu di tích lịch sử trạm xá B2 (Thôn 12)	DDD	7,90		HNK, CLN, DCS	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
530	Khu di tích lịch sử diêm Đại hội V (vị trí 2)	DDD	1,00		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
531	Khu di tích cây đa T50 (thôn 1)	DDD	1,00		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
532	Phê tích văn hóa chàm thôn 3	DDD	1,00		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
533	Phê tích văn hóa chàm thôn 4	DDD	0,70		CLN, ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
534	Khu phê tích văn hóa Chàm (Thôn 6)	DDD	2,00		CLN, RSX	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
535	Di tích khảo cổ (Đồ đá cổ)	DDD	5,47		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất công trình xử lý chất thải (DRA)	...	99,54	0,93			...	
536	Bãi rác (thôn Nao Huh)	DRA	1,50		CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
537	Bãi chôn gia súc, gia cầm (thôn Nao Huh)	DRA	0,20		CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
538	Bãi đổ thải số 12 (thôn Nao Huh, xã Cư Drăm) (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	0,61		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
539	Bãi đổ thải số 14 (thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm) (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	1,24		LUC, HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
540	Bãi đổ thải số 15 (thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm) (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	10,07		HNK, CLN, RSX, DCS	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
541	Bãi đổ thải số 16 (thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm) (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	4,34		CLN, RSX, DCS	Xã Cư Drăm	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
542	Bãi chôn lấp gia súc gia cầm tập trung (thôn Ea Riêng)	DRA	0,50		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
543	Cơ sở xử lý chất thải rắn huyện Krông Bông	DRA	6,00		CLN, RSX	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
544	Mở rộng bãi rác tập trung (Buôn Blăk)	DRA	0,65	0,40	CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
545	Bãi rác tập trung (Thôn Ea Lang)	DRA	0,47		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
546	Bãi đổ thải số 17 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	5,84		HNK, RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
547	Bãi đổ thải số 18 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	0,53		RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
548	Bãi đổ thải số 19 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	4,80		HNK, CLN, RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
549	Bãi đổ thải số 20 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	2,56		RSX, DCS	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
550	Bãi đổ thải số 21 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	2,93		HNK, RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
551	Bãi thải 1 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	5,62		CLN, RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
552	Bãi thải 2 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	4,64		RSX, DCS	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
553	Bãi thải 3 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	5,44		RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
554	Bãi thải 4 (nằm trong dự án cao tốc)	DRA	4,05		RSX	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
555	Bãi xử lý rác thải tập trung (mở rộng) (Buôn Cư Ko Mông)	DRA	1,00	0,20	HNK, RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
556	Bãi chôn gia súc, gia cầm (mở rộng) (Buôn Cư Ko Mông)	DRA	0,20	0,10	RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
557	Bãi rác mới (Buôn Plum)	DRA	0,40		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
558	Điểm chôn lấp tiêu hủy gia súc, gia cầm (Thôn 4)	DRA	0,50		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
559	Quy hoạch bãi rác xã (Thôn 4)	DRA	0,76		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
560	Quy hoạch mở rộng bãi rác tập trung (thôn 2)	DRA	0,30		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
561	Khu chôn lấp gia súc, gia cầm (thôn 1)	DRA	0,20		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
562	Mở rộng bãi xử lý chất thải sinh hoạt (thôn 3)	DRA	0,53	0,23	HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
563	Quy hoạch bãi thải (Thôn 6)	DRA	6,36		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
564	Quy hoạch bãi rác	DRA	0,60		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
565	Bãi chôn lấp gia súc, gia cầm	DRA	0,60		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
566	Lò đốt rác và bãi rác (Thôn 1)	DRA	1,00		HNK, RSX	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
567	Quy hoạch khu xử lý rác thải (Thôn 2)	DRA	0,30		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
568	Bãi chôn lấp gia súc, gia cầm (Thôn 6)	DRA	0,60		HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
569	Mở rộng bãi rác	DRA	0,20		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
570	Bãi chôn lấp gia súc, gia cầm	DRA	0,10		CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
571	Bãi Hàm Bắc Km601+100 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	1,48		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
572	Bãi Nam Hàm H2 Km601+700 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	1,63		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
573	Bãi Nam Hàm Km601A (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	1,76		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
574	Bãi Nam Hàm Km601A+850 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	3,00		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
575	Bãi đổ thải T1 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	3,35		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
576	Bãi đổ thải T2 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	1,65		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
577	Bãi đổ thải T3 (nằm trong dự án đường đồng trường son)	DRA	3,95		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
578	Bãi đổ thải T4 (nằm trong dự án đường đông trường sơn)	DRA	3,48		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
579	Bãi đổ thải T1 (nằm trong dự án đường đông trường sơn)	DRA	3,60		RPH	Xã Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)	...	225,91				...	
580	Xây dựng Trạm biến áp TBA 110KV và đấu nối	DNL	0,87		LUC, HNK, CLN, RSX	Xã Ea Trul, Xã Hòa Sơn, TT Krông Kmar	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
581	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,03		CLN	Xã Cư Drăm, Dang Kang, Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
582	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,02		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
583	Nhà máy điện gió Krông Ana 1 và Krông Ana 2	DNL	25,85		CLN	Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền, Hòa Thành, Hòa Tân, Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
584	Nhà máy điện mặt trời Hòa Sơn -Đắk Lắk	DNL	58,79		HNK, DGT, DTL	Xã Hòa Sơn	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
585	Đường điện khối D,E,G của đường giao thông Đông Trường Sơn	DNL	1,30		HNK, CLN, RSX	Xã Cư Drăm, Yang Mao	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
586	Dự án điện gió Cư Kuin - Krông Bông	DNL				Xã Hòa Thành, Hòa Sơn, Ea Trul, Khuê Ngọc Điền	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
587	Nhà máy điện sinh khối (thôn 1)	DNL	30,00		RSX	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
588	Cụm nhà máy điện gió Đắk Lắk	DNL	40,00		HNK, CLN	Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền, Hòa Thành, Hòa Tân, Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo QH tỉnh
589	Đường điện vào Khu di tích lịch sử Đắk Tuar, xã Cư Pui huyện Krông Bông	DNL	1,00		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV)	...	0,33				...	
590	Bưu điện xã Cư Drăm (Buôn Châm A)	DBV	0,30		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
591	Đất bưu điện xã Ea Trul (thôn 1)	DBV	0,03		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)	...	3,63	0,20			...	
592	Chợ xã Cư Kty (làm mới) (Thôn 1)	DCH	0,30		LUK, HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
593	Chợ xã Cư Drăm (làm mới)	DCH	0,25		HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
594	Chợ Buôn Blăk (làm mới)	DCH	0,32		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
595	Chợ Ea Lang (làm mới)	DCH	0,14		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
596	Mở rộng chợ (Thôn 1)	DCH	0,38	0,20	ONT	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
597	Chợ xã Hòa Lễ	DCH	0,29		DCH	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
598	Chợ xã Hòa Phong (thôn 4)	DCH	0,36		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
599	Chợ xã Hòa Tân (thôn 5)	DCH	0,20		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
600	Chợ xã Hòa Thành	DCH	0,43		DGD	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
601	Giao đất để xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền (Thôn 4)	DCH	0,21		LUK, HNK	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
602	Chợ Buôn M'Nang Tar	DCH	0,25		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
603	Chợ xã Yang Reh (thôn 3)	DCH	0,50		HNK	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)	...	7,80	0,02			...	
604	Hoa viên xã Cư Drăm (Buôn Châm A)	DKV	0,10		DCH	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
605	Khu vui chơi giải trí xã Dang Kang (ngã 03 HT) (Buôn Cư Ênun A)	DKV	4,34		LUC, HNK, CLN, RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
606	Khu hoa viên, vui chơi, giải trí (Buôn Dang Kang)	DKV	1,04		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
607	Mở rộng khuôn viên Giếng nước Bắng Kiêu (Buôn Cư Ênun B)	DKV	0,35	0,02	LUC, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
608	Hoa viên xã Hòa Thành (Thôn 3)	DKV	0,40		HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
609	Khu vui chơi giải trí (thôn 4)	DKV	0,40		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
610	Khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,42		DTT	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
611	Khu vui chơi giải trí thôn 4	DKV	0,35		LUC	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
612	Khu vui chơi giải trí	DKV	0,10		CLN	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
613	Khu hoa viên, vui chơi, giải trí	DKV	0,30		HNK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất tôn giáo (TON)	...	2,78				...	
614	Đất tôn giáo	TON	0,20		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
615	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25		HNK, ONT	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
616	Chi hội tín lành Việt Nam (miền Nam)	TON	0,25		ONT	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
617	Niệm phật đường Phước Tường	TON	0,9		HNK, ONT	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
618	Giáo họ Hòa Thành (Thôn 3)	TON	0,23		HNK, ONT	Xã Hòa Thành	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
619	Chùa Thạch Sơn (Thôn 6)	TON	0,75		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
620	Niệm phật đường Phước Bảo (thôn 1)	TON	0,20		ONT	Xã Yang Reh	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD)	...	46,36	12,49	LUC		...	
621	Mở rộng nghĩa trang thị trấn (Tổ dân phố 7)	NTD	2,00	0,35	CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
622	Mở rộng đất nghĩa địa buôn Châm A	NTD	0,45	0,25	HNK, CLN	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
623	Mở rộng đất nghĩa địa buôn Châm B	NTD	0,70	0,60	HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
624	Nghĩa địa buôn Tong Rang B (mở mới)	NTD	1,50		LUK, HNK, CLN, RSX	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
625	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Nao Huh	NTD	1,00	0,50	HNK	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
626	Nghĩa địa tập trung thôn 4 (mở mới)	NTD	5,00		HNK	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
627	Nghĩa địa Buôn Khanh (mở rộng)	NTD	0,84	0,64	CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
628	Nghĩa địa thôn Ea Uôl	NTD	0,93		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
629	Nghĩa địa thôn Cư Rang	NTD	1,20		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
630	Nghĩa trang cho 5 buôn (Buôn Cư Păm) (mở mới)	NTD	4,00		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
631	Mở rộng đất nghĩa trang xã (trước nhà máy tinh bột sắn) (Buôn Cư Ko Mông)	NTD	1,00		RSX	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
632	Nghĩa trang thôn 1	NTD	3,10	2,23	HNK	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
633	Mở rộng nghĩa địa tại buôn Plum	NTD	0,90	0,30	RSX	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
634	Đất nghĩa địa thôn Ea Khiêm và thôn Noh Prông (Thôn Ea Khiêm)	NTD	1,50		HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
635	Nghĩa địa tập trung xã (buôn Cư Phiang) (mở mới)	NTD	6,00		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
636	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 2	NTD	3,00	1,98	CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
637	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 4	NTD	1,07	0,47	CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
638	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 6	NTD	1,43	0,73	CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
639	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 3	NTD	2,12	1,62	RSX	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
640	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 6	NTD	0,50		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
641	Mở rộng đất nghĩa địa thôn 2	NTD	1,07	0,37	CLN, RSX	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
642	Nghĩa địa tập trung của xã Hòa Sơn (thôn Quảng Đông)	NTD	2,00		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
643	Nghĩa địa buôn Hàng Năm (mở mới)	NTD	1,00		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
644	Mở rộng nghĩa địa buôn M'Nang Tar	NTD	0,70	0,20	HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
645	Mở rộng nghĩa địa buôn Mghi	NTD	1,00	0,80	HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
646	Mở rộng nghĩa địa thôn Nhân Giang	NTD	1,00	0,70	CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
647	Mở rộng nghĩa địa thôn 1	NTD	0,23	0,13	CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
648	Mở rộng nghĩa địa buôn Tul	NTD	0,42	0,22	CLN	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
649	Mở rộng nghĩa địa thôn 3	NTD	0,70	0,40	CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
II	Đất Nông nghiệp							
*	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	...					...	
650	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (đồng nà Thăng Bình) (Thôn 2)	LUC	120,00		LUC, HNK	Xã Cư Kty		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
651	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (Bàu Môn - Bàu Cầm) (Thôn 3)	LUC	80,00		LUC	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
652	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (nà Bình Trung-nà Bình Hải)	LUC	50,00		LUC, HNK	Xã Cư Kty		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
653	Đất trồng lúa nước	LUC	76,57		LUC, HNK, CLN	Xã Cư Kty		Bổ sung theo nhu cầu địa phương
654	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (Hồ Ea Juôi)	LUC	60,00		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
655	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (buôn Plum)	LUC	60,00		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
656	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (thôn 2)	LUC	34,00		LUC	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
657	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao Đông Lễ	LUC	30,00		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
658	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao Hồ Kê (Thôn 4)	LUC	50,00		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
659	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao An Ninh (Thôn 2)	LUC	50,00		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
660	Chuyển mục đích đất cây hàng năm sang đất lúa	LUC	145,00		HNK	Xã Hòa Lễ		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
661	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao	LUC	30,00		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
662	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao	LUC	20,00		LUC	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
663	Chuyên mục đích đất cây hàng năm sang đất lúa (Thôn 2)	LUC	22,90		HNK	Xã Hòa Phong		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
664	Chuyên mục đích đất cây hàng năm sang đất lúa (Buôn Tlier)	LUC	70,00		HNK	Xã Hòa Phong		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
665	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (Thôn 5, Thôn 4)	LUC	60,00		LUC	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
666	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao	LUC	100,00		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
667	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (khu A)	LUC	30,00		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
668	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (khu B)	LUC	20,00		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
669	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (Cánh đồng Kỳ Vinh)	LUC	60,00		LUC, HNK	Xã Khuê Ngọc Điền		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
670	Vùng trồng lúa năng suất chất lượng cao (Cánh đồng Lò Lư)	LUC	60,00		LUC, HNK	Xã Khuê Ngọc Điền		QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
671	Quy hoạch cách đồng mẫu lớn kết hợp vùng nông nghiệp công nghệ cao	LUC	100,00		LUC	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
672	Vùng trồng lúa năng suất, chất lượng cao	LUC	100,00		LUC	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	...					...	
	Nhu cầu phát triển đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,13		LUK, BCS, DCS	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	...					...	
	Nhu cầu phát triển đất trồng cây lâu năm	CLN	61,97		LUC, LUK, HNK, RSX	Các xã, thị trấn	...	
*	Đất rừng đặc dụng (RDD)	...	1.008,38				...	
673	Di tích lịch sử Hang đá buôn Đắk Tuôr	RDD	5,60		RPH	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
674	Khu di tích cơ quan Tỉnh ủy Đắk Lắk (1965-1975) Khu A	RDD	20,00		RPH	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
675	Khu di tích lịch sử Đại hội V của Đảng (vị trí 1)	RDD	20,00		RSX	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
676	Khu di tích lịch sử Đại hội IV của Đảng	RDD	20,00		RPH, RSX	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
677	Khu di tích Quần thể hang đá Khuê Ngọc Điền	RDD	30,30		LUC, LUK, HNK, CLN, RSX	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
-	Nhu cầu phát triển đất rừng đặc dụng	RDD	912,48		DCS	Các xã, thị trấn	...	Bổ sung theo QH tỉnh
*	Đất rừng sản xuất (RSX)	...					...	
-	Nhu cầu phát triển đất rừng sản xuất	...	623,69		RPH, DCS	Các xã, thị trấn	...	Bổ sung theo QH tỉnh
*	Nuôi trồng thủy sản (NTS)	...	17,78				...	
678	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00		LUK, CLN	TT Krông Kmar	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
679	Nuôi cá nước lạnh (Buôn Đắk Tuôr)	NTS	2,00		CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
680	Đất nuôi trồng thủy sản (đập an ninh)	NTS	8,78		LUC	Xã Hòa Lễ	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
681	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản (Buôn Ngô A)	NTS	5,00		LUC, HNK	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
682	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản (Buôn Ja)	NTS	1,00		LUK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
*	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	...	552,43				...	
683	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Nao Huh)	CNT	10,00		LUK, HNK, CLN, RSX	Xã Cư Drăm	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
684	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 7)	CNT	2,24		CLN, RSX	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
685	Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm (thôn 3)	CNT	48,07		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
686	Khu chăn nuôi tập trung (Thôn Điện Tân)	CNT	10,00		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
687	Khu chăn nuôi tập trung (Thôn Ea Lang)	CNT	5,74		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
688	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Nhung Knung)	CNT	24,12		LUC, HNK, CLN, RSX, SON, DCS	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
689	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 12)	CNT	27,80		LUC, HNK, CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
690	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 1)	CNT	5,00		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
691	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 1)	CNT	53,24		HNK, CLN, RSX	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
692	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	54,41		HNK, CLN, RSX, DCS	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
693	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	38,10		LUK, HNK, CLN, RSX, DCS	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
694	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	67,30		LUK, HNK, RSX, DCS	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
695	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	73,81		LUK, HNK, RSX, DCS	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
696	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	51,78		LUK, HNK, CLN, RSX, DGT, DCS	Xã Hòa Phong	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
697	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	19,65		HNK, CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
698	Trang trại chăn nuôi tập trung (thôn 1)	CNT	7,38		LUK, HNK	Xã Hòa Sơn	2025	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
699	Khu chăn nuôi công nghệ cao (Thôn 1)	CNT	10,00		LUK, HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
700	Đất nông nghiệp khác (Thôn 2)	CNT	5,95		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
701	Đất nông nghiệp khác (thôn 2)	CNT	1,08		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
702	Đất nông nghiệp khác (Thôn 6)	CNT	5,76		HNK, CLN, NKH	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
703	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung (Thôn 11)	CNT	11,00		LUC, HNK, CLN, MNC	Xã Khuê Ngọc Điền	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
704	Đất nông nghiệp khác (buôn Mnang Tar)	CNT	5,00		HNK, CLN, RSX	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
705	Đất nông nghiệp khác (buôn Hàng Năm)	CNT	5,00		LUC	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
706	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 2)	CNT	10,00		HNK, CLN	Xã Yang Reh	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
*	Đất nông nghiệp khác (NKH)	...	87,13				...	
707	Trang trại dược liệu (thôn Tân Sơn)	NKH	6,20		HNK, CLN, NTS	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
708	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	NKH	1,80		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
709	Đất nông nghiệp khác (thôn 4)	NKH	3,50		HNK, CLN, RSX	Xã Cư Kty	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
710	Đất nông nghiệp khác (thôn 6)	NKH	10,00		RSX	Xã Cư Kty	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
711	Đất nông nghiệp khác (thôn 6)	NKH	2,00		LUK	Xã Cư Kty	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
712	Đất nông nghiệp khác (thôn 5)	NKH	6,30		HNK, CLN	Xã Cư Kty	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
713	Đất nông nghiệp khác (thôn Ea Lang)	NKH	3,90		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
714	Đất nông nghiệp khác (buôn Blăk)	NKH	0,56		HNK	Xã Cư Pui	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
715	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,59		HNK, CLN	Xã Cư Pui	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
716	Đất nông nghiệp khác (buôn Cư ÊnunA)	NKH	0,48		HNK, CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
717	Đất nông nghiệp khác (buôn Dang Kang)	NKH	1,27		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
718	Đất nông nghiệp khác (buôn Dang Kang)	NKH	0,79		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
719	Đất nông nghiệp khác (buôn Cư Ênun A)	NKH	1,09		CLN	Xã Dang Kang	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
720	Đất nông nghiệp khác (thôn 1)	NKH	0,50		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
721	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	0,10		LUC	Xã Ea Trul	2025	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
722	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	0,03		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
723	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	0,05		CLN	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
724	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	3,00		HNK	Xã Ea Trul	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
725	Đất nông nghiệp khác (thôn 1)	NKH	0,15		CLN, ONT	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
726	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	0,19		HNK	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
727	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	0,20		CLN	Xã Hòa Lễ	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
728	Đất nông nghiệp khác (thôn Tân Sơn)	NKH	1,70		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
729	Đất nông nghiệp khác (thôn Tân Sơn)	NKH	2,50		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
730	Đất nông nghiệp khác (thôn Quảng Đông)	NKH	1,86		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
731	Đất nông nghiệp khác (thôn Quảng Đông)	NKH	0,33		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
732	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	NKH	0,40		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
733	Đất nông nghiệp (thôn 7)	NKH	0,24		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
734	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	NKH	0,23		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
735	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	NKH	0,30		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
736	Đất nông nghiệp khác (thôn 2)	NKH	1,76		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
737	Đất nông nghiệp khác (thôn 7)	NKH	2,00		HNK, CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
738	Đất nông nghiệp khác (thôn Hòa Xuân)	NKH	2,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
739	Đất nông nghiệp khác (thôn 1)	NKH	1,50		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
740	Đất nông nghiệp khác (thôn Tân Sơn)	NKH	3,00		HNK	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

Số TT	Tên công trình	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Lấy vào loại đất	Đơn vị hành chính	Năm thực hiện	Ghi chú
741	Đất nông nghiệp khác (thôn Tân Sơn)	NKH	2,00		CLN	Xã Hòa Sơn	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
742	Đất nông nghiệp khác (thôn 6)	NKH	3,00		HNK, CLN, NKH	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
743	Đất nông nghiệp khác (thôn 6)	NKH	1,50		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện
744	Bổ sung danh mục đất Nông nghiệp khác (Trang trại chăn nuôi tại thôn 6, xã Hòa Thành)	NKH	1,26		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
745	Bổ sung danh mục đất Nông nghiệp khác (Trang trại chăn nuôi tại thôn 2, xã Hòa Thành)	NKH	1,00		LUK, HNK	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
746	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,27		LUC	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
747	Đất nông nghiệp khác thôn 1	NKH	8,02		HNK, CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
748	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,54		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
749	Quy hoạch bổ sung đất nông nghiệp khác Buôn Tliêr	NKH	0,74		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
750	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,43		CLN	Xã Hòa Phong	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
751	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35		CLN	Xã Hòa Thành	2026-2030	Bổ sung theo nhu cầu địa phương
752	Đất nông nghiệp khác (thôn 3)	NKH	2,50		HNK	Xã Yang Mao	2026-2030	QH 2021-2030 tiếp tục thực hiện

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN KRÔNG BÔNG**

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đền cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
*	Đất ở tại nông thôn (ONT)							
1	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	ONT, HNK, DGD, DKV, DGT, DTT	16,20		<i>Xã Cư Pui</i>	<i>Thu hồi</i>	HNK (6,1ha), CLN (5,8ha), RSX (4,2ha), NTS (0,1ha)	
*	Đất công trình giao thông (DGT)							
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	DGT	176,54		<i>Xã Cư Drăm, Cư Pui</i>	<i>Thu hồi</i>	LUC (14,76ha), HNK (7,01ha), CLN (6,1ha), RSX (115,3ha), RSN (115,3ha), ONT (0,33ha), DGT (1,5ha), SON (3,1ha), DCS (28,44ha)	
	b) Đường tỉnh, đường huyện							
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km 15+500-Km31+00	DGT	3,59		<i>TT Krông Kmar, Hòa Lễ, Khuê Ngọc Điền, Hòa Phong</i>	<i>Thu hồi</i>	HNK (0,69ha), CLN (2,1ha), ONT (0,6ha), ODT (0,2ha)	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300	DGT	12,24		<i>Xã Dang Kang, Cư Kty</i>	<i>Thu hồi</i>	LUC (0,5ha), HNK (6,1ha), CLN (5,5ha), NTS (0,09ha), ONT (0,05ha)	
5	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Krông Bông	DGT	75,01		<i>Xã Cư Drăm, Cư Pui, Yang Mao</i>	<i>Thu hồi</i>	LUC (11,17ha), HNK (5,28ha), CLN (5,74ha), RDD (25ha), RSX (4,26ha), ONT (1,48ha), TSC (0,13ha), DVH (0,06ha), DGT (19ha),	

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
							DTL (0,56ha), SON (1,06ha), DCS (1,27ha)	
6	Đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Krông Bông (Gói Đ39, Đ40)	DGT	46,23		Xã Yang Mao	Thu hồi	RDD (46,23ha)	
7	Đường công vụ	DGT	1,71		Xã Yang Mao	Thu hồi	RDD (1,71ha)	
8	Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính cụm công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DGT	0,72		Xã Hòa Sơn	Thu hồi	LUC (0,48ha), CLN (0,23ha), DTL (0,01ha)	
9	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hăng Năm)	DGT	3,05		Xã Yang Mao	Thu hồi	LUC (0,3ha), HNK (1,33ha), CLN (0,65ha), DGT (0,42ha), SON (0,3ha), DCS (0,05ha)	
* Đất công trình thủy lợi (DTL)								
10	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	DTL	1,50		Xã Ea Trul	Thu hồi	LUC (0,25ha), HNK (1ha), CLN (0,25ha)	một phần thửa 40 (tờ 12), một phần thửa 12 (tờ 16)
11	Dự án Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	DTL	2,00		Xã Khuê Ngọc Điền	Thu hồi	HNK (2ha)	một phần thửa 13, 15 (tờ 12)
II Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
* Đất ở tại đô thị (ODT)								
12	Dự án khu dân cư Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	ODT, DGT, TMD, DKV, MNC	13,70		TT Krông Kmar	Thu hồi	LUC (2,59ha), LUK (1,66ha), HNK (8,09ha), NTS (0,18ha), ODT (0,25ha), MNC (0,93ha)	
* Đất an ninh (CAN)								
13	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Chàm A)	CAN	0,12		Xã Cư Drăm	Thu hồi	HNK (0,12ha)	Một phần thửa 77 tờ 251
14	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 5)	CAN	0,15		Xã Cư Kty	Thu hồi	LUC (0,15ha)	Thửa 393, 464, 391, 390, 389, một phần thửa 394,

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
								395, 396, 461, 462, 463, 465, tờ BĐ số 11
15	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Blắc)	CAN	0,10		Xã Cư Pui	Thu hồi	TSC (0,1ha)	
16	Trụ sở làm việc công an xã (buôn Cư ÊnunA)	CAN	0,21		Xã Dang Kang	Thu hồi	RSX (0,21ha)	
17	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 1)	CAN	0,12		Xã Ea Trul	Thu hồi	LUC (0,12ha)	
18	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 7)	CAN	0,15		Xã Hòa Lễ	Thu hồi	CLN (0,15ha)	Một phần thửa 286 tờ 39
19	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	CAN	0,15		Xã Hòa Thành	Thu hồi	CLN (0,15ha)	Một phần thửa 1, 2 tờ 43
20	Trụ sở làm việc công an xã (thôn 3)	CAN	0,15		Xã Yang Reh	Thu hồi	HNK (0,15ha)	
*	Đất cụm công nghiệp (SKN)							
21	Cụm công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	SKN	16,62		Xã Hòa Sơn	Thu hồi	LUK (0,1ha), HNK (1,11ha), CLN (11,41ha), SKC (1,25ha), DCS (2,75ha)	Một phần thửa 318, 319, 320, 405, 406, 407, 582, 583, 653 tờ BĐ số 33; một phần thửa 20, 21, 39, 38, 50, 54, thửa 40, 48, 49, 62, 63, 64, 68, 53, 52, 51, 58, 59, 60, 61, 55, 56, 57, 65, 66, 67 tờ BĐ số 34
*	Đất công trình giao thông (DGT)							
22	Nối dài các tuyến đường Đinh Núp, đường Điện Biên Phủ, đường Lê Lai, đường Lạc Long Quân (Cây đa), Lê Quý Đôn xuống đường Bờ Kè	DGT	1,91		TT Krông Kmar	Thu hồi	HNK (0,7ha), CLN (1,03ha), ODT (0,18ha)	một phần thửa 47, 52, 53, 28, 43 (tờ 47), một phần thửa 15, 25, 8 (tờ 48), một phần thửa 71, 43 (tờ 40)
23	Nâng cấp đường hẻm 37 Nguyễn Huệ (Đoạn từ Tỉnh lộ 9 đến đường N109 Khu dân cư hồ Trung tâm, thị trấn Krông Kmar	DGT	0,18		TT Krông Kmar	Thu hồi	ODT (0,18ha)	Tờ bản đồ 24
24	Dự án đường giao thông đối ngoại và đường trục chính cụm công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	DGT	0,72		Xã Hòa Sơn	Thu hồi	LUC (0,48ha), CLN (0,23ha), DTL (0,01ha)	

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
*	Đất công trình thủy lợi (DTL)							
25	Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung)	DTL	0,71		Xã Hòa Phong	Thu hồi	HNK (0,62ha), CLN (0,09ha)	Một phần thửa 111, 79, 74, 80, 85, 73, 75, 76, 83 tờ BĐ số 55
*	Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC)							
26	Xử lý sạt lở đất tại khu dân dân thôn 4, xã Hòa Lễ	DPC	0,33		Xã Hòa Lễ	Thu hồi	CLN (0,33ha)	
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)							
27	Xây dựng Trạm biến áp TBA 110KV và đầu nối	DNL	0,87		TT Krông Kmar, Hòa Sơn, Ea Trul	Thu hồi	LUC (0,08ha), HNK (0,06ha), CLN (0,64ha), RSX (0,09ha)	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
*	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)							
28	Khu chăn nuôi gia súc, gia cầm (thôn 3)	CNT	48,07		Xã Cư Kty		HNK (25,95ha), CLN (22,12ha)	
29	Khu chăn nuôi tập trung (thôn 1)	CNT	53,24		Xã Hòa Phong		HNK (8,5ha), CLN (40,54ha), RSX (4,2ha)	Thửa đất 3, 54, 70, 75, 35, 51, 50, 55, 35, 58, 71, 52, 37, 60, 45, 62, 72, 65, 43, 44, 48, 64, 21, 40, 42, 43, 44, 38, 39 tờ 28
30	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	CNT	54,41		Xã Hòa Phong		HNK (18,25ha), CLN (0,41ha), RSX (34,47ha), DCS (1,28ha)	Thửa 9, 10, 18, 19, 32, 33, 39, 40, 41, 44, 47, 50, 51, 56, 58, 65, 63, 66, 69, 71, 20, 29, 31, 36, 37, 38, 46, 49, 53, 60, 64, 67, 83 (tờ 8); 6, 18, 29, 30 (tờ 9); 105, 116, 117, 126, 130, 134, 139, 148 (tờ 3)

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
31	Khu chăn nuôi tập trung (Buôn Tliêr)	CNT	67,30		Xã Hòa Phong		LUK (0,82ha), HNK (41,27ha), RSX (24,35ha), DCS (0,86ha)	Thửa đất 17, 22, 26, 28, 56, 30, 34, 35, 38, 43, 52, 57, 58, 85 (tờ 3); 1, 2, 3, 9, 10, 12, 13, 14, 17, 21, 22, 23, 26, 28, 31, 35, 36, 37, 48, 49, 50, 51, 62, 63, 64, 73, 91 (tờ 4); 3, 13 (tờ 9)
32	Khu chăn nuôi tập trung (buôn Tliêr)	CNT	51,78		Xã Hòa Phong		LUK (0,76ha), HNK (17,2ha), CLN (2,82ha), RSX (30ha), DGT (0,75ha), DCS (0,25ha)	Thửa đất 4, 11, 12, 14, 18, 19, 24, 25, 26, 29, 30, 36, 37, 38, 40, 44, 45, 47, 48, 50, 51, 52, 54, 58, 59, 63, 64 (tờ 10); 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 17, 18, 21, 22, 24, 25, 26, 29, 35, 36, 40, 43, 46, 47 (tờ 11)
33	Trang trại chăn nuôi tập trung (thôn 1)	CNT	7,38		Xã Hòa Sơn		LUK (2ha), HNK (5,38ha)	Thửa 599, 601, 595, 447, 484, 496, 525, 537, 581, 538, 539, 497, 482, 481, 448 tờ 16
*	Đất nông nghiệp khác (NKH)							
34	Đất nông nghiệp khác (Thôn 3)	NKH	0,10		Xã Ea Trul		HNK (0,1ha)	Một phần thửa 1192 tờ 29
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)							
35	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,10		Xã Yang Mao		HNK (0,07ha), ONT (0,03ha)	Thửa 139 tờ 39
36	Điểm du lịch thác Krông Kmar (Tổ dân phố 4)	TMD	4,20		TT Krông Kmar		LUC (0,19ha), HNK (0,34ha), CLN (1,2ha), RSX (1,17ha), NTS (1,3ha)	
37	Khu du lịch sinh thái Núi Đá Voi tại xã Yanh Reh	TMD	13,64		Xã Yang Reh		LUC (0,63ha), CLN (13,01ha)	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)							

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
38	Nhà máy sản (Công ty TNHH Yên Bình Đắk Lắk) (Buôn Khóa)	SKC	14,17	6,90	Xã Cư Pui		HNK (7,27ha)	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)							
39	Mỏ đất san lấp tại Buôn Tong Rang B, xã Cư Drăm (nằm trong dự án Cao tốc)	SKS	2,85		Xã Cư Drăm		HNK (2,52ha), CLN (0,33ha)	
40	Mỏ đất san lấp phục vụ làm đường Cao tốc	SKS	5,80		Xã Cư Pui		HNK (1,45ha), CLN (2,46ha), RSX (1,89ha)	
41	Mỏ đá làm vật liệu thông thường tại thôn 1 xã Ea Trul	SKS	8,15		Xã Ea Trul		HNK (3,7ha), CLN (0,45ha), RSX (4ha)	
42	Đất san lấp (thôn 9, xã Hòa Lễ)	SKS	1,00		Xã Hòa Lễ		CLN (1ha)	
43	Mỏ đá Granit ốp lát xã Hòa Phong	SKS	13,27		Xã Hòa Phong		SKC (13,27ha)	
44	Bãi thải, bãi tập kết	SKS	14,60		Xã Hòa Phong		LUK (0,15ha), HNK (4,87ha), CLN (0,89ha), SKC (8,69ha)	
45	Khu phụ trợ	SKS	0,37		Xã Hòa Phong		HNK (0,02ha), CLN (0,1ha), SKC (0,25ha)	
46	Quy hoạch bãi tập kết VLXD (thôn 2)	SKS	0,60		Xã Hòa Phong		HNK (0,6ha)	Thửa 191, 195, 193, 194 từ 26
47	Đất vật liệu san lấp (thôn 7)	SKS	3,00		Xã Hòa Sơn		CLN (3ha)	
48	Dự án đầu tư khai thác mỏ và dự án khai thác chế biến đá Granite	SKS	11,48		Xã Hòa Sơn		HNK (1,28ha), CLN (10,2ha)	
49	Đất san lấp	SKS	10,99		Xã Khuê Ngọc Điền		CLN (10,99ha)	
*	Đất tôn giáo (TON)							
50	Giáo họ Hòa Thành (Thôn 3)	TON	0,23		Xã Hòa Thành		HNK (0,05ha), ONT (0,18ha)	
51	Niệm phật đường Phước Bảo (thôn 1)	TON	0,20		Xã Yang Reh		ONT (0,2ha)	
IV	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp							

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
	quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai							
*	Đất trồng cây lâu năm (CLN)							
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,59		Xã Cư Pui		HNK (0,82ha), RSX (5,77ha)	
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,43		Xã Dang Kang		LUC (0,43ha)	
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,20		Xã Hòa Sơn		LUC (1,2ha)	
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,78		Xã Yang Mao		LUC (0,78ha)	
	- Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,35		Xã Yang Reh		RSX (1,35ha)	
*	Đất ở tại nông thôn (ONT)							
*	Chuyển phần còn lại từ năm trước qua							
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54		Xã Cư Drăm		LUC (0,2ha), LUK (0,1ha), HNK (0,1ha), CLN (0,14ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72		Xã Cư Kty		LUK (0,22ha), HNK (0,32ha), CLN (0,18ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,97		Xã Cư Pui		LUK (0,08ha), HNK (0,42ha), CLN (0,22ha), RSX (0,25ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,33		Xã Dang Kang		HNK (0,04ha), CLN (0,29ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62		Xã Ea Trul		LUC (0,18ha), LUK (0,1ha), HNK (0,14ha), CLN (0,18ha), NTS (0,02ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51		Xã Hòa Lễ		HNK (0,3ha), CLN (0,21ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20		Xã Hòa Phong		LUK (0,05ha), HNK (0,08ha), CLN (0,07ha)	

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,73		Xã Hòa Thành		HNK (0,48ha), CLN (0,25ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90		Xã Khuê Ngọc Điền		LUC (0,24ha), HNK (0,46ha), CLN (0,2ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67		Xã Yang Mao		LUC (0,1ha), HNK (0,4ha), CLN (0,17ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,79		Xã Yang Reh		LUC (0,19ha), LUK (0,1ha), HNK (0,23ha), CLN (0,27ha)	
*	Đăng ký bổ sung thêm							
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66		Xã Cư Drăm		HNK (0,5ha), CLN (0,16ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,58		Xã Cư Kty		LUK (0,03ha), HNK (0,38ha), CLN (0,17ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43		Xã Cư Pui		HNK (0,23ha), CLN (0,2ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87		Xã Dang Kang		LUC (0,1ha), LUK (0,1ha), HNK (0,36ha), CLN (0,31ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,68		Xã Ea Trul		LUK (0,1ha), HNK (0,36ha), CLN (0,22ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,99		Xã Hòa Lễ		LUC (0,2ha), LUK (0,1ha), HNK (0,3ha), CLN (0,39ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10		Xã Hòa Phong		LUC (0,05ha), LUK (0,1ha), HNK (0,32ha), CLN (0,63ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	1,40		Xã Hòa Sơn		LUC (0,15ha), LUK (0,1ha), HNK (0,6ha), CLN (0,5ha), RSX (0,03ha), NTS (0,02ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,57		Xã Hòa Thành		LUC (0,12ha), LUK (0,1ha), CLN (0,35ha)	

STT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Công trình thu hồi đất	Lấy vào loại đất	Vị trí trên bản đồ địa chính
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40		Xã Khuê Ngọc Điền		LUK (0,06ha), HNK (0,04ha), CLN (0,3ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,63		Xã Yang Mao		LUC (0,1ha), LUK (0,1ha), CLN (0,43ha)	
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51		Xã Yang Reh		LUC (0,01ha), HNK (0,27ha), CLN (0,23ha)	
*	Đất ở tại đô thị (ODT)							
	- Đất ở tại đô thị	ODT	1,50		TT Krông Kmar		LUC (0,3ha), HNK (0,7ha), CLN (0,4ha), NTS (0,1ha)	
*	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)							
	- Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43		Xã Cư Drăm		CLN (0,43ha)	Thửa 432 tờ BĐ số 24
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)							
	- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,19		Xã Hòa Lễ		HNK (2,49ha), CLN (0,7ha)	Thửa 30, 41, 42, 58, 60b, 89 tờ 8
	- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23		Xã Hòa Lễ		LUC (0,04ha), HNK (0,09ha), CLN (0,06ha), RSX (0,04ha)	Thửa 82, 84, 285, 329, 434, 467, 330, 358, 453 tờ 42